

Phụ lục I
CÁC MẪU LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG TẠI CHƯƠNG II
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Phương án đấu giá cho thuê rừng
Mẫu số 02	Đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
Mẫu số 03	Tờ trình đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án
Mẫu số 04	Quyết định về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án
Mẫu số 05	Phương án thành lập khu rừng đặc dụng
Mẫu số 06	Phương án thành lập khu rừng phòng hộ
Mẫu số 07	Phương án điều chỉnh khu rừng đặc dụng
Mẫu số 08	Phương án điều chỉnh khu rừng phòng hộ
Mẫu số 09	Phương án điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng
Mẫu số 10	Văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống
Mẫu số 11	Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 12	Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 13	Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp
Mẫu số 14	Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán
Mẫu số 15	Đề cương thuyết minh thiết kế, dự toán
Mẫu số 16	Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán
Mẫu số 17	Lệnh huy động
Mẫu số 18	Báo cáo cháy rừng
Mẫu số 19	Kế hoạch hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng từ nguồn dự trữ quốc gia
Mẫu số 20	Danh sách hộ gia đình đăng ký thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên ...
Mẫu số 21	Danh sách đối tượng, nhu cầu trợ cấp gạo
Mẫu số 22	Văn bản xin ý kiến các Bộ
Mẫu số 23	Quyết định phê duyệt hỗ trợ gạo
Mẫu số 24	Danh sách hộ gia đình nhận trợ cấp gạo
Mẫu số 25	Sổ theo dõi trợ cấp gạo

**CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

**PHƯƠNG ÁN
Đấu giá cho thuê rừng****I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN****II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ**

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:.....

- Trữ lượng (m^3):

- Loài cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:.....

- Hình thức:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....

- Điều kiện được tham gia đấu giá:.....

- Mức phí tham gia đấu giá:.....

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:.....

- Phương thức tổ chức đấu giá:.....

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:.....

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....

5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:

- Dự kiến giá trị thu:

- Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan.....

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư..... hoặc Nghị quyết số .../NQ-HĐND... ngày ... tháng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án.....;

Căn cứ.....

- Tên cá nhân:.....

- Địa chỉ:

- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp

- Điện thoại:.....

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân (cấp xã) xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng

2. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày..... tháng năm ...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN ...
CƠ QUAN NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày tháng năm ...

Số:..../TTTr-.....

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện dự án**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm..... của về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...../Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm..... của về việc chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

..... (Cơ quan nông nghiệp và môi trường cấp xã) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.... xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích. ... ha rừng; phân theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

4.

Cơ quan nông nghiệp và môi trường xã..... đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng
- Cá nhân đề nghị CMĐSDR;
- Chủ rừng;
-

**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG XÃ**
(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**V/v chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;**Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;**Căn cứ Văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án;**Căn cứ Quyết định của phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế.....;**Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của..... và đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại địa phương.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án....với tổng diện tích làha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên:ha, trong đó: Rừng đặc dụng....ha; rừng phòng hộ....ha; rừng sản xuất....ha.

- Diện tích rừng trồng:ha, trong đó: Rừng đặc dụng....ha; rừng phòng hộ....ha; rừng sản xuất....ha.

- Vị trí:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường lập, trình quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng

2.....

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, và cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Cá nhân;
- ...

CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên và đóng dấu)

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

(Đối với khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung về tầm quan trọng của các hệ sinh thái tự nhiên của khu rừng; các giá trị của nguồn gen sinh vật, đặc biệt là các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có phân bố tự nhiên trong khu vực này, hoặc là hành lang di chuyển của chúng. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. CAM KẾT QUỐC TẾ

V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan

Chương II ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỞNG

1. Vị trí địa lý, địa hình
2. Khí hậu
3. Thủy văn
4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động
2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học
3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

Chương III

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất khu rừng đặc dụng thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)
2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng
3. Cơ cấu và xác định phân khu: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ, hành chính
4. Xác định vùng đệm theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý

III. PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm a khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2. Phân khu phục hồi sinh thái: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm b khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

3. Phân khu dịch vụ, hành chính: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm c khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật
 - d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
 - đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm
12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng đặc dụng và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,...
4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.
2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG PHÒNG HỘ

(Đối với khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng trong các chức năng bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa; chắn gió, chắn cát bay; chắn sóng, lấn biển. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN**IV. CAM KẾT QUỐC TẾ****V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG**

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỞNG

1. Vị trí địa lý, địa hình
2. Khí hậu
3. Thủy văn
4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động
2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học
3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và khả năng phòng hộ của khu rừng.

Chương III

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Tiềm năng, giá trị cung ứng dịch vụ môi trường rừng, cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG PHÒNG HỘ

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất khu rừng phòng hộ thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)
2. Tổng diện tích khu rừng phòng hộ
3. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng

7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

IV. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng phòng hộ và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, khai thác, phát triển rừng bền vững và nâng cao chức năng phòng hộ của khu rừng
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,...
4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.
2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

(Đối với khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung và nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án điều chỉnh khu rừng.

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẦN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẦN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án điều chỉnh

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ RỪNG ĐẶC DỤNG

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng (đối với điều chỉnh tăng diện tích khu rừng đặc dụng) hoặc không đáp ứng (đối với điều chỉnh giảm diện tích khu rừng đặc dụng) các tiêu chí rừng đặc dụng của phần diện tích đề nghị điều chỉnh theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG SAU ĐIỀU CHỈNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp).
2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh.
3. Cơ cấu và xác định diện tích, ranh giới phân khu của khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ, hành chính bảo đảm đáp ứng tiêu chí của từng phân khu chức năng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
4. Xác định vùng đệm đối với phần diện tích đề nghị điều chỉnh theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình, hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật
 - d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
 - đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm
12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG, DỰ ÁN ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Nêu khái quát dự kiến các chương trình, hoạt động, dự án thực hiện đối với phần diện tích điều chỉnh giảm của khu rừng đặc dụng (từ nguồn địa phương cung cấp).

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI PHẦN DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động đối với phần diện tích điều chỉnh tăng của khu rừng đặc dụng và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững đối với phần diện tích điều chỉnh tăng của khu rừng đặc dụng
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,...
4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

PHỤ LỤC KÈM THEO

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KHU RỪNG PHÒNG HỘ

(Đối với khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung và nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án điều chỉnh khu rừng.

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẦN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẦN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Tiềm năng, giá trị cung ứng dịch vụ môi trường rừng, cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án điều chỉnh

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ RỪNG PHÒNG HỘ

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng (đối với điều chỉnh tăng diện tích khu rừng phòng hộ) hoặc không đáp ứng (đối với điều chỉnh giảm diện tích khu rừng phòng hộ) các tiêu chí rừng phòng hộ của phần diện tích đề nghị điều chỉnh theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ SAU ĐIỀU CHỈNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất khu rừng phòng hộ sau điều chỉnh thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp).
2. Tổng diện tích khu rừng phòng hộ sau điều chỉnh.
3. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ của khu rừng sau điều chỉnh.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG, DỰ ÁN ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ

Nêu khái quát dự kiến các chương trình, hoạt động, dự án thực hiện đối với phần diện tích điều chỉnh giảm của khu rừng phòng hộ (từ nguồn địa phương cung cấp).

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI PHẦN DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động đối với phần diện tích điều chỉnh tăng của khu rừng phòng hộ và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững và nâng cao chức năng phòng hộ đối với phần diện tích điều chỉnh tăng của khu rừng phòng hộ
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,...

4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

PHỤ LỤC KÈM THEO

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG
(Đối với khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung và nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án điều chỉnh khu rừng.

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng rừng, đất rừng đặc dụng
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ
ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất đối với phân diện tích điều chỉnh
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án điều chỉnh

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUẢN LÝ DIỆN TÍCH, RANH GIỚI THEO PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG GẮN VỚI MỤC TIÊU, CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG

1. Đánh giá kết quả chính đạt được trong quá trình quản lý khu rừng theo phân khu chức năng
2. Phân tích tồn tại, hạn chế trong quá trình quản lý khu rừng theo phân khu chức năng

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG SAU ĐIỀU CHỈNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Phạm vi, ranh giới, diện tích các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp).
2. Thống kê diện tích, vị trí điều chỉnh giữa các phân khu chức năng.
3. Thuyết minh chi tiết lý do điều chỉnh của từng khu vực, bảo đảm việc điều chỉnh tuân thủ tiêu chí của từng phân khu chức năng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

III. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP QUẢN LÝ SAU ĐIỀU CHỈNH

1. Định hướng cụ thể các chương trình, hoạt động cụ thể đối với từng phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng
2. Giải pháp thực hiện

IV. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động phục vụ công tác quản lý khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh phân khu chức năng và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh phân khu chức năng
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,...
4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

PHỤ LỤC KÈM THEO

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.....

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu:
 - Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại, Fax, Email:
 - (Tên tổ chức, cá nhân) đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh... cho phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây lâm nghiệp sau đây:
 1. Tên loài cây:
 - Tên khoa học:
 - Tên Việt Nam:
 2. Số lượng:
 - Hạt giống/lô giống: kg
 - Cây giống/dòng vô tính: số cây /dòng vô tính
 3. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):
 4. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:
 - ☐ Nghiên cứu
 - ☐ Khảo nghiệm
 - ☐ Sản xuất thử nghiệm
 - ☐ Quà tặng
 - ☐ Hội chợ, Triển lãm
 - ☐ Hợp tác quốc tế
 - ☐ Cây cảnh, cây bóng mát
 - ☐ Mục đích khác
 5. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...
 6. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện
 7. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy)
 - (Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.....
- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét và giải quyết./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

LÝ LỊCH GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU

1. Thông tin về giống

- Tên giống:
- + Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt (nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về):
- + Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ):
- Đặc điểm thực vật học chủ yếu:
- Bộ phận sử dụng:
- + Gỗ: Sản phẩm ngoài gỗ:
- Giống được thu hái từ (rừng giống, vườn giống, rừng trồng.....):
- Những đặc điểm ưu việt của giống xuất khẩu/nhập khẩu: năng suất, khả năng kháng bệnh, tính chất cơ lý gỗ

2. Điều kiện tự nhiên nơi thu hái giống

a) Đặc điểm địa lý

- Kinh độ:
- Vĩ độ:
- Độ cao so với mực nước biển:

b) Đặc điểm khí hậu

- Nhiệt độ bình quân năm:
- Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất:
- Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất:
- Lượng mưa bình quân năm:
- Mùa mưa:
- Lượng bốc hơi:

3. Kỹ thuật gieo trồng (đối với giống cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu lần đầu):

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...):
- Thời vụ trồng:
- Mật độ, lượng giống /ha:
- Sâu bệnh hại chính:

4. Cảnh báo các tác hại

Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có):

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai lý lịch giống này./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký tên, đóng dấu)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

**ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu:
 - Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại, Fax, Email:
 - (Tên tổ chức, cá nhân) đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh cấp lại Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu với các nội dung sau đây:
 1. Lý do đề nghị cấp lại: (Tên tổ chức, cá nhân) đã được cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu số ngày tháng năm nhưng do bị mất/hỏng nên đề nghị
 2. Tên loài cây:
 - Tên khoa học:
 - Tên Việt Nam:
 3. Số lượng:
 - Hạt giống/lô giống: kg
 - Cây giống/dòng vô tính: số cây /dòng vô tính
 4. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):
 5. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:
 - ☐ Nghiên cứu
 - ☐ Khảo nghiệm
 - ☐ Sản xuất thử nghiệm
 - ☐ Quà tặng
 - ☐ Hội chợ, Triển lãm
 - ☐ Hợp tác quốc tế
 - ☐ Cây cảnh, cây bóng mát
 - ☐ Mục đích khác
 6. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...
 7. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện
 8. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy):
(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.....
- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét và giải quyết./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/GPXK-UBND
(Số:/GPNK-UBND)

....., ngày ... tháng ... năm 20....

**GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU
GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Căn cứ Nghị định/quyết định sốngày tháng năm của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân tỉnh...;

Căn cứ Nghị định số: 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 và Nghị định số:/2025/NĐ-CP ngày/....../2025 của Chính phủ về việc ban hành và sửa đổi bổ sung quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu số ngày tháng năm 20.... của và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu.

Căn cứ báo cáo về việc xuất/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp số ngày tháng năm 20.... của của Sở NN&MT tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý cho:

Tổ chức/cá nhân

Địa chỉ

Điện thoại Fax

Được phép xuất khẩu/nhập khẩu để

1. Tên thương mại:

2. Tên khoa học:

3. Số lượng: Khối lượng

4. Tên cơ sở sản xuất:

5. Địa chỉ nhà sản xuất ĐT..... Fax

6. Nước nhập khẩu/xuất khẩu:

7. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu:

8. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu:

9. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu:

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Tổ chức/cá nhân phải thực hiện đúng mục đích xuất khẩu/nhập khẩu và thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

-;
- Lưu: VT,...

....., ngày... tháng ... năm 20...

CHỦ TỊCH UBND TỈNH.....

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

CƠ QUAN TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

...., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....
Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và quy mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác
- e) Chi phí dự phòng

.....

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân:

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng				

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán.

Nơi nhận:

-;

- Lưu:

CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ, DỰ TOÁN**I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG**

1. Tên công trình: Xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng, ... hoặc bảo vệ rừng.
2. Dự án: Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.
3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...
4. Địa điểm xây dựng: Theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.
5. Chủ quản đầu tư: Cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.
6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước.
7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan: Những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:
 - Văn bản pháp lý;
 - Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;
 - Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;
 - Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
 - Các tài liệu liên quan khác.
8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
 - a) Vị trí địa lý: Khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;
 - b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;
 - c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;
 - d) Điều kiện kinh tế - xã hội: Khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.
9. Nội dung thiết kế: Nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại Mục II Phụ lục này.
10. Thời gian thực hiện, gồm: Thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm...	Năm...	Năm...
1						
2						

11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

- a) Dự toán vốn đầu tư: Việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	TỔNG (I+II+...+ VI)	
I	Chi phí xây dựng	
1	Chi phí trực tiếp	
1.1	Chi phí nhân công	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cản lửa	
	Trồng dặm	
		
		
1.2	Chi phí máy	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ủi đường ranh cản lửa	
		
		
1.3	Chi phí vật tư, cây giống	
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
		
		
2	Chi phí gián tiếp	
		
		
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	
		
		
4	Thuế giá trị gia tăng	
		
		
II	Chi phí thiết bị	
		
		
III	Chi phí quản lý	
		
		
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
		
		
V	Chi phí khác	
		
		
VI	Chi phí dự phòng	

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
		
		

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

c) Tiến độ giải ngân:

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2		Năm kết thúc
	Tổng vốn					
1	Vốn ngân sách nhà nước					
2	Vốn khác					

12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;
- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thực hiện.

II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;

- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: Về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp:

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.

- Đất đai: Đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; đá nôi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.

- Thực bì: Loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có).

h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

i) Điều tra trữ lượng rừng:

Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Mục III Chương III Thông tư này.

k) Điều tra cây tái sinh:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Mục III Chương III Thông tư này.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dừa:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng.

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên.

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Mục III).

d) Xây dựng bản đồ thiết kế trên nền địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11565: 2016 về Bản đồ hiện trạng rừng và TCVN 11566:2016 về Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:

Từ số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keo lai);

Mẫu số là diện tích lô tính bằng ha (24,8).

Ví dụ:

6-TR-Keolai

24,8

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích.

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô...	Lô...	Lô....
1. Địa hình¹ (+)			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất (++)			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất: mét			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: % (về diện tích)			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định.			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) ² (*)			
- Góc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (góc/ha) (**)			

¹ (+, ++, +++) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

² (*), (**), (***) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

(*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng, trồng rừng.

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô...	Lô...	Lô....
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***)			
4. Hiện trạng rừng³			
- Trạng thái rừng.			
- Trữ lượng rừng (m ³ /ha).			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình (m)			
- Độ tàn che.			
- Khác (nếu có)			
5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)			
6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng⁴

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8 cm - 20 cm					
21 cm - 30 cm					
31 cm - 40 cm					
> 40 cm					
Tổng số					
2. Tổ thành theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

³ Áp dụng đối với bảo vệ rừng, các công trình lâm sinh: trồng lại rừng, chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

⁴ Áp dụng đối với công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo⁵

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

⁵ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng.

Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất⁶

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân:			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

⁶ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...⁷

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III)			
II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a) Trồng dặm. b) Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát). c) Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất. d) Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...). 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại			

⁷ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên.

Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động⁸

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung			
7. Bào cây			
8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			
9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư.			
10. Vệ sinh rừng sau tác động			

⁸ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung⁹

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô ...	
I. Xử lý thực bì			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu			
1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

⁹ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: làm giàu rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung.

Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng¹⁰

1. Tiểu khu:

4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh:

5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng = B* Diện tích lô						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng rừng						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Đào hố						
	Lấp hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	Chi phí máy thi công						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	Chi phí vật liệu						
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						
1	Năm thứ hai						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
							
2	Năm thứ ...						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
							

¹⁰ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

Biểu 9: Tổng hợp khối lượng thực hiện

[illegible]

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm...

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định thiết kế, dự toán

Kính gửi: ... (Người có thẩm quyền phê duyệt) ...

Các căn cứ

Sau khi thẩm định, (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định dự toán
..... như sau:

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu
 - a) Tên công trình, chủ đầu tư;
 - b) Dự án;
 - c) Địa điểm xây dựng;
 - d) Mục tiêu;
 - đ) Nội dung và quy mô;
 - e) Các giải pháp thiết kế chủ yếu;
 - g) Dự toán;
 - h) Tiến độ thực hiện.
2. Kết quả thẩm định thiết kế
 - a) Đánh giá sự phù hợp với các nội dung đã được duyệt tại Quyết định đầu tư, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp, với nhu cầu sử dụng đất...;
 - b) Đánh giá tính xác thực về hiện trạng của đối tượng thiết kế;
 - c) Đánh giá sự phù hợp của các giải pháp thiết kế;
 - d) Đánh giá về chất lượng hồ sơ thiết kế, việc tuân thủ các quy chuẩn quốc gia và áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;
 - đ) Đánh giá năng lực của tổ chức, cá nhân lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;
 - e) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của công trình đến các khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc tín ngưỡng của cộng đồng dân cư trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
 - g) Năng lực của đơn vị thực hiện công trình: kinh nghiệm và nguồn nhân lực;
 - h) Năng lực của tư vấn giám sát thi công (nếu có);
 - i) Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết quả đầu tư.
3. Kết quả thẩm định dự toán
 - a) Đánh giá sự phù hợp của phương pháp xác định dự toán công trình với đặc điểm, tính chất, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của công trình;
 - b) Kiểm tra sự đầy đủ của các khối lượng sử dụng để xác định dự toán công trình;
 - c) Đánh giá sự hợp lý, phù hợp về việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ chính sách theo quy định, hướng dẫn của Nhà nước để tính toán, xác định các chi phí trong dự toán công trình;

d) Xác định giá trị dự toán công trình lâm sinh sau khi thực hiện thẩm định; phân tích nguyên nhân tăng, giảm;

đ) Đánh giá khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ thực hiện công trình;

e) Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau: Trong đó:

- Chi phí xây dựng
- Chi phí thiết bị
- Chi phí quản lý
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- Chi phí khác
- Chi phí dự phòng

Tổng cộng:

4. Kết luận:

a) Đánh giá, nhận xét:

b) Những kiến nghị:

Nơi nhận:

-;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /LHD-....

....., ngày tháng năm

LỆNH HUY ĐỘNG
LỰC LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN VÀ TÀI SẢN
THAM GIA CHỮA CHÁY RỪNG

Căn cứ Luật.....

Căn cứ Nghị định số / / ND-CP ngày tháng năm của Chính phủ

Theo đề nghị của(3).....

Tôi:; Chức vụ:

Cơ quan/đơn vị:

Yêu cầu ông/bà:

Đại diện cho cơ quan/tổ chức/hộ gia đình:

Địa chỉ:

Huy động/Điều động ngay lực lượng, phương tiện, tài sản thuộc phạm vi quản lý,
 gồm:

- Lực lượng: người;

- Phương tiện:

- Tài sản:

Có mặt tại:

trước giờ phút, ngày / /

để.....(4).....

Thời gian huy động/điều động (nếu có): đếngiờ..... ngày....tháng.....
 năm...../.

- Thời điểm phát lệnh: giờ phút, ngày / /;(5).....
 - Thời điểm nhận lệnh: giờ phút, ngày / /; (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ quản cấp trên;

(2) Tên cơ quan của người ra lệnh;

(3) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị huy động/điều động;

(4) Ghi cụ thể nhiệm vụ tham gia chữa cháy rừng;

(5) Quyền hạn, chức vụ của người ký.

PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ HUY ĐỘNG

Để phục vụ chữa cháy rừng

(Kèm theo Lệnh huy động số..... ngày của.....)

[illegible]

BÁO CÁO CHÁY RỪNG**1. Bảng tổng hợp diện tích, loại rừng bị cháy và bị thiệt hại do cháy rừng**

TT	Vụ cháy	Địa điểm		Tổng diện tích rừng bị cháy	Diện tích rừng bị thiệt hại do cháy (ha)											Thời gian cháy
					Tổng diện tích bị thiệt hại	Rừng tự nhiên				Rừng trồng						
		Lô, khoảnh, tiểu khu	Thôn, xã,			Tổng	PH	ĐD	SX	Tổng	PH	ĐD	SX	Loài cây	Năm trồng	
1	2	3	4	5	6*	7*	8	9	10	11*	12	13	14	15	16	17
	Tổng															

Ghi chú: 6* = 7 + 11; 7* = 8 + 9 + 10; 11* = 12 + 13 + 14.

2. Thiệt hại về người, tài sản và thiệt hại khác (nếu có)

- a) Thiệt hại về người
- b) Thiệt hại về tài sản
- c) Thiệt hại khác (nếu có)

3. Nguyên nhân**4. Giải pháp khắc phục hậu quả cháy rừng****5. Đề xuất, kiến nghị**

....., Ngày tháng năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CHỦ RỪNG

TÊN ĐƠN VỊ
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm

KẾ HOẠCH**Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh từ nguồn dự trữ quốc gia**

Thực hiện Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh từ nguồn dự trữ quốc gia như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

Nêu sự cần thiết trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.

II. CĂN CỨ, CƠ SỞ**1. Căn cứ pháp lý**

Nêu các Nghị định, Thông tư, quy định, hướng dẫn, căn cứ pháp lý có liên quan.

2. Cơ sở thực tiễn

Nêu thực tiễn triển khai công tác bảo vệ và phát triển rừng; đánh giá kết quả thực hiện, nhu cầu, sự cần thiết hỗ trợ gạo trên địa bàn tỉnh.

III. MỤC ĐÍCH, NGUYÊN TẮC HỖ TRỢ

1. Mục đích

2. Nguyên tắc hỗ trợ

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Đối tượng hỗ trợ: Nêu rõ đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Phạm vi thực hiện:

3. Nội dung, diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng

a) Diện tích thực hiện: bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung; trồng rừng (trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng thay thế nương rẫy).

b) Quy mô trợ cấp: số xã được trợ cấp; số hộ gia đình được trợ cấp; số khẩu được trợ cấp.

c) Số lượng trợ cấp: Tổng hợp số lượng gạo trợ cấp; chia theo hàng năm.

4. Điều kiện trợ cấp, mức trợ cấp, thời gian trợ cấp, số lần trợ cấp: cụ thể các nội dung theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Đơn vị tiếp nhận gạo/đơn vị chủ trì thực hiện:

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn gạo hỗ trợ: Từ nguồn dự trữ quốc gia.

2. Dự kiến kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã, phường, đặc khu đến đối tượng được hỗ trợ gạo: Dự kiến kinh phí; kinh phí chia theo năm; nguồn kinh phí:

VI. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ, TÁC ĐỘNG CỦA HỖ TRỢ

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trách nhiệm, tổ chức thực hiện của các Sở, ngành, UBND các xã, đơn vị có liên quan.

Nơi nhận:

-;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Xã.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

**HỘ GIA ĐÌNH ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN
CÓ TRỒNG BỔ SUNG, TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ, TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI
GỖ, TRỒNG RỪNG THAY THẾ NƯƠNG RẶY**

TT	Tên chủ hộ gia đình	Dân tộc	Số khẩu	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu “X”)	Diện tích được bảo vệ rừng				Diện tích nhận khoán bảo vệ rừng							Diện tích rừng được khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung					Diện tích trồng rừng						Số lượng gạo hỗ trợ năm (kg)	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng (đánh dấu “X” vào ô tương ứng)		Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng (đánh dấu “X” vào ô tương ứng)						Diện tích (ha)			Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Trạng thái đất LN được giao	Diện tích (ha)				Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)			Trạng thái đất LN được giao
							Rừng PH	RSX là RTN			Rừng tự nhiên			Rừng trồng			Tổng	KN mới	KN chuyển tiếp			Tổng	PH	SX	Phát triển LSNG				
											ĐĐ	PH	SX	ĐĐ	PH	SX													
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Tổng cộng																												
1	Thôn...																												
	Tên hộ gia đình...																												
	...																												
2	Thôn...																												
	Tên hộ gia đình...																												
	...																												

....., ngày tháng năm

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ

(Họ tên, chữ ký)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, NHU CẦU TRỢ CẤP GẠO
Năm**

TT	Tên xã	Số thôn	Số hộ	Số hộ nghèo	Số khẩu	Diện tích được bảo vệ rừng (ha)			Diện tích nhận khoán bảo vệ rừng (ha)						Diện tích rừng được khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung (ha)			Diện tích trồng rừng (ha)				Số lượng gạo hỗ trợ (kg)	Ghi chú	
						Tổng cộng (ha)	Rừng PH	RSX là RTN	Tổng cộng (ha)	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			Tổng	KN mới	KN chuyển tiếp	Tổng	PH	SX			Phát triển LSNG
										ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tổng cộng																							
1	Xã.....																							
2	Xã.....																							
																								

LẬP BIỂU

...., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /....

....., ngày tháng năm.....

V/v hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng
của tỉnh từ nguồn dự trữ quốc gia

Kính gửi:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh từ nguồn dự trữ quốc gia, Ủy ban nhân dân tỉnh ... kính đề nghị các Bộ có ý kiến về kế hoạch nêu trên.

1. Nội dung xin ý kiến

a) Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến về các nội dung:

- Sự phù hợp với các quy định, chính sách về lâm nghiệp;
- Nội dung, các hạng mục thực hiện bảo vệ và phát triển rừng;
- Đối tượng trợ cấp, điều kiện được trợ cấp gạo;
- Thời gian hỗ trợ, số lượng gạo trợ cấp;
- Nội dung khác có liên quan.

b) Đề nghị Bộ Tài chính cho ý kiến về nội dung:

- Mức trợ cấp, thời gian trợ cấp, số lần trợ cấp, số lượng gạo trợ cấp.
- Kinh phí tổ chức trợ cấp gạo, vận chuyển trợ cấp gạo.
- Tổ chức quản lý, sử dụng, phân phối, cấp xuất gạo.
- Nội dung khác có liên quan.

c) Bộ Dân tộc và Tôn giáo cho ý kiến các nội dung:

- Sự phù hợp với các quy định, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số;
- Đối tượng trợ cấp gạo.
- Nội dung khác có liên quan.

2. Hồ sơ xin ý kiến kèm theo:

- Dự thảo Kế hoạch hỗ trợ gạo;
- Dự thảo Quyết định hỗ trợ gạo;
- Các hồ sơ tài liệu kèm theo.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố /tên đơn vị đề nghị Quý Bộ xem xét có ý kiến./.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/
THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.../QĐ-....

..., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh từ nguồn dự trữ quốc gia

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của.....;

Các căn cứ;

Xét đề nghị của ... tại Tờ trình số...của (tên....) ngày... tháng... năm... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của (đơn vị trình).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh từ nguồn dự trữ quốc gia với các nội dung chủ yếu sau:

1. Đối tượng hỗ trợ
Nêu rõ đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
2. Phạm vi thực hiện:
3. Nội dung, diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng
 - a) Diện tích thực hiện:
 - Bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng;
 - Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung;
 - Trồng rừng: Trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng thay thế nương rẫy.
 - b) Quy mô trợ cấp:
 - Số xã được trợ cấp:
 - Số hộ gia đình được trợ cấp:
 - Số khẩu được trợ cấp:
 - c) Số lượng trợ cấp: Tổng hợp số lượng gạo trợ cấp; chia theo hàng năm.
4. Điều kiện trợ cấp:
5. Mức trợ cấp:
6. Thời gian trợ cấp:
7. Số lần trợ cấp:
8. Đơn vị tiếp nhận gạo/đơn vị chủ trì thực hiện:
9. Kinh phí thực hiện
 - a) Nguồn gạo hỗ trợ: Từ nguồn dự trữ quốc gia.
 - b) Kinh phí đảm bảo cho việc xuất cấp, vận chuyển, giao nhận gạo từ kho dự trữ quốc gia đến trung tâm xã, phường, đặc khu được bố trí từ chi dự trữ quốc gia.

c) Kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã, phường, đặc khu đến đối tượng được hỗ trợ gạo.

- Dự kiến kinh phí:
- Kinh phí chia theo năm.
- Nguồn kinh phí:

11. Các nội dung khác

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:

CHỦ TỊCH UBND TỈNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Xã.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
HỘ GIA ĐÌNH NHẬN TRỢ CẤP GẠO
Tháng..... năm....

TT	Tên chủ hộ gia đình	Dân tộc	Số khẩu	Diện tích đã được bảo vệ rừng				Diện tích đã nhận khoán bảo vệ rừng								Diện tích rừng đã được KNXTTS tự nhiên có trồng bổ sung		Diện tích đã trồng rừng				Số lượng gạo hỗ trợ (kg)	Ký nhận hoặc điểm chỉ
				Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng (đánh dấu “X” vào ô tương ứng)		Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng (đánh dấu “X” vào ô tương ứng)						Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Diện tích (ha)			Vị trí (ghi Lô, khoảnh, tiểu khu)		
						Rừng PH	RSX là RTN			Rừng tự nhiên			Rừng trồng					TRPH	TRSX	Phát triển LSNG			
										ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng cộng																						

..., ngày tháng ... năm

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ
(Họ tên, chữ ký)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ THEO DÕI TRỢ CẤP GẠO

Cho chủ hộ tham gia theo quy định tại Nghị định số..... của Chính phủ

Cấp cho ông (bà):

Địa chỉ: Thôn Xã Tỉnh

Số sổ:

BẢNG THEO DÕI TRỢ CẤP GẠO

[illegible]

Phụ lục II
DANH MỤC
PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ PHỤC VỤ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	DANH MỤC	NIÊN HẠN SỬ DỤNG
1	Máy thổi gió	Theo quy định của nhà sản xuất
2	Thiết bị xử lý thực bì (Cưa xăng, máy cắt thực bì, máy cắt cỏ...)	Theo quy định của nhà sản xuất
3	Định vị cầm tay GPS	Theo quy định của nhà sản xuất
4	Dụng cụ chữa cháy rừng (Dao phát, cào, quốc, xẻng)	Hỏng thay thế
5	Các thiết bị giám sát phục vụ chỉ huy chữa cháy rừng trên không	Theo quy định của nhà sản xuất
6	Hệ thống xử lý thông tin và truyền tin phát hiện sớm cháy rừng và chỉ huy chữa cháy rừng	Hỏng thay thế, nâng cấp
7	Tháp quan trắc cháy rừng bằng camera quang học	Theo quy định của nhà sản xuất
8	Bình chữa cháy đeo vai có động cơ	Theo quy định của nhà sản xuất
9	Đèn pin chiếu sáng cá nhân	Hỏng thay thế
10	Các thiết bị, dụng cụ khác	

Phụ lục III**CÁC MẪU HỒ SƠ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Phương án quản lý rừng bền vững <i>(đối với chủ rừng là tổ chức)</i>
Mẫu số 02	Phương án quản lý rừng bền vững <i>(đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)</i>
Mẫu số 03	Báo cáo kết quả thực hiện phương án quản lý rừng bền vững
Mẫu số 04	Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững <i>(đối với chủ rừng là tổ chức)</i>
Mẫu số 05	Tờ trình đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững <i>(đối với chủ rừng là tổ chức)</i>
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững
Mẫu số 07	Quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững <i>(đối với chủ rừng là tổ chức)</i>
Mẫu số 08	Quyết định điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững <i>(đối với chủ rừng là tổ chức)</i>
Mẫu số 09	Đơn đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững <i>(đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)</i>
Mẫu số 10	Đơn đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững <i>(đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)</i>
Mẫu số 11	Quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững <i>(đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)</i>
Mẫu số 12	Quyết định điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững <i>(đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)</i>

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
(Đối với chủ rừng là tổ chức)

Phần 1
NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)
3. Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

Chương II
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị (chủ rừng):.....
 2. Địa chỉ (trụ sở làm việc của chủ rừng): xã; tỉnh;
 3. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật
 4. Cơ cấu tổ chức của đơn vị
- Nhận xét: Đặc điểm chung của đơn vị.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỜNG

1. Vị trí địa lý (tiếp giáp: Đông, Tây, Nam, Bắc);
2. Khí hậu
3. Thủy văn
4. Địa hình, địa chất và thổ nhưỡng

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động
2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư
3. Xã hội: Thực trạng giáo dục văn hóa...

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực
2. Hệ thống giao thông đường thủy

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng
2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng
3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ (*bao gồm cây dược liệu*)

Nhận xét: Hiện trạng tài nguyên rừng có những ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

VIII. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị... của chủ rừng
3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện

Nhận xét: Thực trạng cơ sở hạ tầng có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý và các hoạt động của đơn vị

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên
2. Quản lý rừng trồng
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ (*bao gồm cả cây dược liệu*)
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật

d) Danh lục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Nhận xét: Những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

IX-A. PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng đặc dụng)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt
2. Phân khu phục hồi sinh thái
3. Phân khu dịch vụ, hành chính
4. Vùng đệm: Diện tích, hiện trạng vùng đệm ngoài, vùng đệm trong (nếu có)

Nhận xét: Thực trạng phân khu, vùng đệm có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các hoạt động của đơn vị.

IX-B. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng phòng hộ)

Căn cứ tiêu chí rừng phòng hộ, chủ rừng xác định chức năng phòng hộ của rừng và xác định diện tích của từng loại rừng được giao, gồm:

1. Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)
2. Diện tích rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)
3. Diện tích rừng phòng hộ biên giới ... ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)
4. Diện tích rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)
5. Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ... ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn.

IX-C. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KÈ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng sản xuất)

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn.

IX-D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KÈ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ)

1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công.
2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng: Nguồn từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ phí, lệ phí, nguồn thu từ liên kết, liên doanh, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, nguồn thu khác...
3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng: chi lương, chi cho các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng...chi khác theo quy định.

Chương III

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
 - a) Mục tiêu về kinh tế
 - b) Mục tiêu về môi trường
 - c) Mục tiêu về xã hội

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Mô tả kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng.

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng sản xuất)

1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản).
2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có).
3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước.
 - a) Khoán ổn định.
 - b) Khoán công việc, dịch vụ...vv.
2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý (nếu có).

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.
 - a) Bảo vệ rừng: bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có: ha, trong đó:
 - Rừng đặc dụng: ...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha).
 - Rừng phòng hộ (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng ...ha).
 - Rừng sản xuất (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng ...ha).
 - b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng.
 - c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng.
 - d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, cứu hộ, tái thả động vật rừng và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội.
2. Kế hoạch phát triển rừng.
 - a) Kế hoạch phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ.
 - Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung.
 - Làm giàu rừng.
 - Trồng rừng mới, chăm sóc rừng.
 - b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất.
 - Phát triển rừng tự nhiên.
 - + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;
 - + Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;
 - Phát triển rừng trồng.
 - + Lựa chọn loài cây trồng;
 - + Sản xuất cây con;
 - + Trồng rừng mới;
 - + Trồng lại rừng sau khai thác;
 - + Chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.
 - Phát triển lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu)
3. Khai thác lâm sản (nếu có)
 - a) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng đặc dụng.
 - Khai thác rừng trồng thực nghiệm, nghiên cứu, khoa học.
 - Khai thác tận dụng, tận thu lâm sản.
 - b) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ.

- Khai thác tận dụng, tận thu gỗ.
- Khai thác gỗ rừng trồng.
- Khai thác lâm sản ngoài gỗ.
- c) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất.
 - Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
 - + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng tự nhiên.
 - + Khai thác lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu).
 - Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng.
 - + Khai thác gỗ rừng trồng.
 - + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng.
 - + Khai thác lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu).
- d) Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác.
 - Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây.
 - Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác.
 - Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi.
 - Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm.
 - Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.
 - Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ: trình tự đưa các lô rừng vào khai thác bảo đảm ổn định trong chu kỳ, xác định cụ thể địa danh, diện tích, sản lượng khai thác.
- đ) Công nghệ khai thác: công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.
- e) Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm.
 - Tự tổ chức khai thác hoặc bán cây đứng cho đơn vị khai thác.
 - Tiêu thụ gỗ (tiêu thụ trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh), hoặc tự tổ chức chế biến.
- 4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.
 - a) Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.
 - b) Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.
- 5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - a) Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - b) Các phương thức tổ chức thực hiện bao gồm: tự tổ chức; liên kết với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - c) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được thể hiện trên bản đồ.
- 6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất).
 - a) Dự kiến khu vực tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, bao gồm: tên địa danh, diện tích, loài cây trồng, vật nuôi sản xuất nông lâm kết hợp.
 - b) Dự kiến hình thức tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp: chủ rừng tự tổ chức sản xuất; tổ chức, cá nhân nhận khoán ổn định sản xuất.
- 7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.
 - Duy tu bảo dưỡng đường, tên tuyến, thời gian thực hiện.
 - Mở đường mới, đường nhánh, tên tuyến, giá trị sử dụng, thời gian thực hiện.
 - Hệ thống bãi gỗ, số lượng, địa điểm, diện tích (chỉ áp dụng cho rừng trồng phòng hộ và rừng sản xuất).
 - Xây dựng các công trình phúc lợi (nếu có) như nhà làm việc, câu lạc bộ, trạm quản lý bảo vệ, chòi canh, chỉ rõ mục đích, số lượng, thời gian thực hiện.
 - Xây dựng vườn ươm, mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện.

8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.
 - a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng.
 - b) Hình thức tổ chức thực hiện.
9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.
 - a) Các dịch vụ được tiến hành.
 - b) Tổ chức triển khai, thực hiện.
10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.
11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.
 - a) Thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học.
 - b) Điều tra, kiểm kê rừng.
12. Chế biến, thương mại lâm sản: vị trí nhà xưởng, công nghệ, thiết bị, máy móc, sản phẩm, thị trường tiêu thụ... (áp dụng cho chủ quản lý rừng sản xuất hoặc phòng hộ (nếu có)).

VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững.
 - a) Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.
 - b) Bảo vệ rừng.
 - c) Phát triển rừng.
 - d) Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn.
 - đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - e) Ổn định dân cư.
 - g) Xây dựng cơ sở hạ tầng.
 - h) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.
 - i) Chế biến, thương mại lâm sản (chỉ áp dụng cho chủ rừng có hoạt động này).
2. Nguồn vốn đầu tư.
 - a) Vốn tự có.
 - b) Vốn liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư.
 - c) Vốn vay các tổ chức tín dụng.
 - d) Ngân sách nhà nước (nhiệm vụ công ích, khoa học công nghệ...).
 - đ) Dịch vụ môi trường rừng.
 - e) Khai thác lâm sản.
 - g) Hỗ trợ quốc tế.
 - h) Các nguồn khác....

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan.
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ.
4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.
5. Giải pháp về thị trường (chỉ áp dụng với chủ rừng có sản xuất kinh doanh).
6. Giải pháp khác.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế.
 - a) Giá trị sản phẩm thu được.
 - b) Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh.
 - c) Tăng vốn rừng (tăng về diện tích, trữ lượng rừng trồng).
 - d) Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: cây con, môi trường rừng, chế biến, thương mại lâm sản, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...vv
2. Hiệu quả về xã hội.

Đôi tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác

động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng).

3. Hiệu quả về môi trường.

Tiên lượng các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường, về bảo tồn đa dạng sinh học và các mẫu sinh thái có giá trị bảo tồn; tăng độ che phủ của rừng, phát triển các loài cây bản địa, tác dụng của việc bảo vệ các khu vực loại trừ và thực hiện khai thác tác động thấp.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Mô tả và phân nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong Phương án.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Mô tả được mục tiêu của công tác kiểm tra, giám sát phải đạt được. Xác định cụ thể các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát đối với từng nhiệm vụ.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả nổi bật so với phương thức trước đó.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách./.

Phần 2 **HỆ THỐNG CÁC LOẠI BẢN ĐỒ VÀ BIỂU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

I. CÁC LOẠI BẢN ĐỒ

1. Bản đồ hiện trạng rừng năm 202..., tỷ lệ 1/.....;
2. Bản bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 202..., tỷ lệ 1/...;
3. Bản đồ quản lý rừng bền vững, giai đoạn 202...- 202..., tỷ lệ 1/...;

II. HỆ THỐNG CÁC BIỂU *(chi tiết tại Phụ lục IV)*

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG*(Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)***MỞ ĐẦU****Chương I****CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG****I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

Các văn bản liên quan đến rừng, đất lâm nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp của chủ rừng, nhóm hộ, tổ hợp tác.

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

Nêu các tài liệu, số liệu, thông tin, bản đồ sử dụng cho việc lập kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững.

Chương II**ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CHỦ RỪNG****I. ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ RỪNG****1. Loại hình chủ rừng:**

Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác.

2. Cơ cấu tổ chức

Mô tả mô hình tổ chức nhóm hộ/cộng đồng và nhiệm vụ của các thành phần trong nhóm, tổ hợp tác gồm:

- Nhóm hộ/cộng đồng, tổ hợp tác: Mô tả các thành phần và hình thức liên kết các thành viên gồm: các chủ rừng, cơ sở khai thác vận chuyển gỗ, cơ sở chế biến gỗ, vườn ươm... (nếu có) để thực hiện quản lý rừng bền vững, vai trò và nhiệm vụ của từng thành phần trong nhóm.

- Trưởng nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác: Vai trò và nhiệm vụ của trưởng nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác.

- Ban quản lý nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác: Mô tả Ban quản lý nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác, gồm: thành phần, vai trò và nhiệm vụ của từng thành phần tham gia trong Ban quản lý nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác (theo quy mô và nhu cầu, nhóm/tổ hợp tác có thể mời đại diện chính quyền, các ban, ngành xã nơi các chủ rừng liên kết thành nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác và các thành viên khác là cơ sở chế biến có nhu cầu liên kết với nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác để thực hiện quản lý rừng bền vững, hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững).

3. Quy mô, diện tích rừng, đất lâm nghiệp của các thành viên tham gia nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác

- Số lượng thành viên tham gia;

- Diện tích của từng thành viên nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác, gồm: diện tích loại rừng, dự kiến diện tích rừng trồng sẽ tham gia cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, diện tích loại trừ (diện tích rừng tự nhiên, diện tích các khu vực có ý nghĩa văn hóa, lịch sử, giải trí, tín ngưỡng, hành lang ven sông, suối và khu vực có các loài động thực vật trong danh lục cần được bảo vệ); Biểu 01 tổng hợp từ phụ biểu kèm theo.

Biểu 01: Tổng hợp diện tích rừng của các nhóm hộ/cộng đồng/tổ hợp tác phân theo xã, tỉnh...

Tên xã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích loại trừ (ha)	Dự kiến diện tích cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (ha)
(1)	(2=3+4)	(3)	(4)
Nhóm hộ/cộng đồng/tổ hợp tác: xã A			
.....			
Tổng			

II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Diện tích và trữ lượng rừng

Nêu hiện trạng rừng của chủ rừng, các thành viên tự nguyện tham gia nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác:

- Tổng diện tích rừng: ha, trong đó:
 - + Rừng đặc dụng.... ha (rừng tự nhiên....ha, rừng trồng....ha);
 - + Rừng phòng hộ ...ha (rừng tự nhiên...ha, rừng trồng...ha);
 - + Rừng sản xuất...ha (rừng tự nhiên...ha, rừng trồng...ha);
- Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi: m³, trong đó:
 - + Keo lai: ... m³/tuổi....
 - + Keo tai tượng: ... m³/tuổi....
 - + Bạch đàn: ... m³/tuổi....
- Lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu):
- + Loài cây:; Diện tích:; Sản lượng:

2. Tài nguyên đa dạng sinh học

Tổng hợp, đánh giá danh lục các loài động, thực vật rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng hoặc nhóm hộ/tổ hợp tác theo Biểu 02 và Biểu 03:

Biểu 02: Danh lục các loài thực vật rừng

TT	Tên Loài	Địa điểm	Số lượng, mật độ cây
1	Lim xanh (kể cả tên địa phương nếu có)	khoảnh...., tiểu khu...., xã....., tỉnh.....	Ví dụ: ít, trung bình, nhiều
...			
...			

Biểu 03: Danh lục các loài động vật rừng

TT	Tên Loài	Địa Điểm	Ghi Chú
1	Sóc (kể cả tên địa phương nếu có)	Tiểu khu, xã	Ví dụ: ít, trung bình, nhiều
...			
...			

Chương III

MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung: Thiết lập được khu rừng của chủ rừng hoặc nhóm hộ/tổ hợp tác để thực hiện quản lý rừng bền vững nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế hộ gia đình, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế: Thu nhập..... triệu đồng/ha/năm;

b) Về xã hội: Tạo việc làm cho bao người lao động, gắn với xóa đói, giảm nghèo;

c) Về môi trường: Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có.... ha, trồng mới các loại rừng.... ha;.....

3. Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý: Từ năm đến năm

II. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng

Nêu diện tích, loại rừng hiện có của chủ rừng hoặc nhóm hộ cần được bảo vệ; biện pháp kỹ thuật cho các hoạt động phòng trừ sâu bệnh, phòng cháy và chữa cháy rừng.

2. Kế hoạch phát triển rừng tự nhiên (nếu có)

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: ha;

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: ha;

- Làm giàu rừng: ha;

- Nuôi dưỡng rừng: ha.

-.....

3. Kế hoạch sản xuất cây giống (nếu có)

Xác định địa điểm, diện tích vườn ươm cây giống; dự kiến loài cây, số lượng cây sản xuất trung bình/năm.

4. Kế hoạch trồng rừng

Nêu các biện pháp kỹ thuật trồng rừng bảo đảm quản lý rừng bền vững từ khâu xử lý thực bì, làm đất, trồng rừng...vv và tổng hợp Kế hoạch trồng rừng vào Biểu 04:

Biểu 04: Kế hoạch trồng rừng

TT	Loại cây	Năm trồng	Mật độ trồng (cây/ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm
I. RỪNG ĐẶC DỤNG (nếu có):					
1	Kim giao +...	2024	1650	100	Xã, tiểu khu, khoảnh, lô
2					
II. RỪNG PHÒNG HỘ (nếu có):					
1	Lát hoa +...				
2					
III. RỪNG SẢN XUẤT					
1	Keo lai ..				
2					
Tổng (I+II+III):					

5. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Nêu các biện pháp kỹ thuật chăm sóc rừng: làm cỏ, vun xới gốc, phát luồng dây leo, bón phân ... và tổng hợp Kế hoạch chăm sóc rừng vào Biểu 05:

Biểu 05: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Hoạt động chăm sóc rừng	Diện tích chăm sóc (ha)					
	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..
1. Rừng đặc dụng:	...	...	...	...	...	...
- Năm 1/Kim giao+...						
.....						
2. Rừng phòng hộ:	...	...	...	...	...	...
- Năm 1/Lát hoa+...						
.....						
3. Rừng sản xuất:						
- Năm 1/Keo lai +..						
.....						
Tổng (1+2+3):						

6. Kế hoạch phát triển cây lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu)

Xác định địa điểm, diện tích, loài cây trồng; kế hoạch trồng, chăm sóc cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu....

7. Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ

Xác định địa điểm, diện tích, sản lượng, loài cây khai thác, các biện pháp kỹ thuật khai thác tác động thấp bảo đảm quản lý rừng bền vững và tổng hợp vào Biểu 06:

Biểu 06: Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu

Năm khai thác	Diện tích (ha)	Sản lượng khai thác (m ³ ; tấn; cây)	Địa điểm khai thác	Loài cây/năm trồng rừng
I. KHAI THÁC GỖ RỪNG TRỒNG				
2024	100	1.500	Xã..tiểu khu ...	Keo tai tượng/2016
.....				
Tổng:				
II. KHAI THÁC LÂM SẢN NGOÀI GỖ, CÂY DƯỢC LIỆU				
2024	100	200 (tấn)		Song, mây
.....				
Tổng				

8. Kế hoạch hoạt động du lịch sinh thái (chỉ áp dụng đối với chủ rừng hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái)

- Hiện trạng, tiềm năng du lịch và các loại sản phẩm du lịch sinh thái;
- Xác định các khu vực, địa điểm, diện tích, loại hình tổ chức du lịch sinh thái;
 - Địa điểm: nêu tên các địa điểm tổ chức du lịch sinh thái.
 - Xác định loại hình tổ chức thực hiện, gồm: tự tổ chức; liên kết hợp tác với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái;
 - Tổng hợp các loại hình, diện tích các địa điểm, khu vực tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái vào Biểu số 07 và được thể hiện trên bản đồ phương án quản lý rừng bền vững;

Biểu 07: Tổng hợp diện tích các khu vực tổ chức hoạt động du lịch sinh thái

Loại hình tổ chức	Địa điểm/khu vực	Diện tích, loại rừng (ha)				Ghi chú
		Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1. Tự tổ chức	Lô, khoảnh, tiểu khu (tên địa danh nếu có)	15	-	-	15	Rừng trồng
2. Liên kết hợp tác			...	..	...	
3. Cho thuê môi trường rừng			...	..	...	
Tổng cộng (1+2+3)		15	...	..	15	

9. Kế hoạch đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho thành viên nhóm

- Bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, sâu bệnh hại rừng; bảo tồn đa dạng sinh học;
- Quy trình kỹ thuật sản xuất cây con; Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai

thác rừng tác động thấp;

- Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ quản lý rừng bền vững;
- An toàn lao động và bảo hộ lao động;
- Sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật an toàn;
- Thu gom, xử lý các loại chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường;
- Du lịch sinh thái.....

10. Dự kiến kinh phí và nguồn vốn thực hiện kế hoạch....

III. HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế:
2. Hiệu quả về môi trường:
3. Hiệu quả về xã hội:

Chương IV

TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đại diện nhóm
2. Ban quản lý nhóm
3. Thành viên nhóm

II. THEO DÕI ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT

Nội dung theo dõi đánh giá, giám sát bao gồm:

- Giám sát, đánh giá định kỳ đối với thành viên nhóm.
- Giám sát nhà thầu.
- Giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

(nêu các giải pháp thực hiện phương án quản lý rừng bền vững)

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Khuyến nghị

Phụ lục: Tổng hợp danh sách
Chủ rừng hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác tham gia phương án quản lý rừng bền vững
xã tỉnh.....

TT	Xã	Thôn, ấp	Chủ rừng	Tiểu khu, khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	R. Đặc dụng (ha)		R. Phòng hộ (ha)		R. Sản xuất (ha)	
							R. Tự nhiên	Rừng Trồng	R. Tự nhiên	Rừng Trồng	R. Tự nhiên	Rừng Trồng
I. NHÓM HỘ/TỔ HỢP TÁC/CỘNG ĐỒNG A												
1												
Tổng:												
II. NHÓM HỘ /TỔ HỢP TÁC/CỘNG ĐỒNG B												
1												
Tổng												
Tổng cộng (I+II)												

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CHỦ RỪNG... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Kính gửi:(1).....

Thực hiện Thông tư số;

Chủ rừng (Tên chủ rừng) Báo cáo...(1)... kết quả thực hiện phương án quản lý rừng bền vững năm 20...., như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

STT	Chi tiết	Kế hoạch	Kết quả/ tỷ lệ đạt/ đánh giá
I	Hiệu quả môi trường		
1	Tổng diện tích rừng được quản lý (ha)		
-	Diện tích rừng tự nhiên		
-	Diện tích rừng trồng		
2	Độ che phủ rừng (%)		
3	Bảo tồn đa dạng sinh học		
-	Số loài thực vật rừng		
-	Số loài động vật rừng		
4	Diện tích khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái (ha)		
5	Phòng chống xói mòn, sạt lở đất (ha)		
6	Sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật		
7	Thu gom, xử lý rác thải		
...			
II	Hiệu quả xã hội		
1	Lao động có việc làm và có thu nhập ổn định		
2	Số hộ gia đình được nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng		
3	Giá trị lâm sản ngoài gỗ người dân được hưởng lợi		
-	Gỗ làm nhà, làm đồ gia dụng		
-	Lâm sản ngoài gỗ tre nứa		
-			
4	Phúc lợi xã hội được xây dựng, hoặc sửa chữa, nâng cấp		
-	Trạm y tế		
-	Trường mẫu giáo/nhà trẻ		
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng		
...			
III	Hiệu quả kinh tế		
1	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng		

STT	Chi tiết	Kế hoạch	Kết quả/ tỷ lệ đạt/ đánh giá
2	Khối lượng sản phẩm gỗ chế biến (chủ rừng sản xuất)		
3	Khối lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ (chủ rừng sản xuất)		
4	Tiền dịch vụ môi trường rừng được chi trả		
5	Doanh thu và lợi nhuận (chủ rừng sản xuất)		
...			

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG THEO TIÊU CHÍ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

STT	Nội dung	Kế hoạch	Kết quả/ tỷ lệ đạt/ đánh giá
1	Thực hiện kế hoạch quản lý bảo vệ rừng		
-	Kế hoạch bảo vệ rừng		
-	Kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên		
-	Kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung		
-	Kế hoạch nuôi dưỡng rừng tự nhiên		
-	Kế hoạch làm giàu rừng		
-	Kế hoạch trồng rừng		
-	Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng		
-	Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu		
-	Kế hoạch sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (rừng phòng hộ, rừng sản xuất)		
-	Kế hoạch tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí		
-	Kế hoạch chế biến, tiêu thụ gỗ, sản phẩm gỗ (chủ rừng sản xuất)		
-	Kế hoạch hạ tầng giao thông.		
-	Kế hoạch cung cấp dịch vụ môi trường rừng		
-	...		
2	Thực hiện quy chế khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ		
3	Thực hiện quy trình, quy phạm khai thác (phù hợp với chủ rừng)		
-	Xây dựng đường; bãi gỗ		
-	Quản lý các khu rừng có giá trị về sinh thái		
-	Gốc chặt đúng tiêu chuẩn		
-	Khai thác đúng cây bài chặt		
-	Số lượng cây đồ gãy		
-	Vệ sinh rừng sau khai thác		
-	...		
4	Sản lượng khai thác rừng trồng so với kế hoạch		
5	Chuyển đổi giữa các loại rừng và chuyển sang mục đích khác		
6	Sử dụng các chế phẩm sinh học		
7	Hóa chất sử dụng trong quản lý bảo vệ rừng		

STT	Nội dung	Kế hoạch	Kết quả/ tỷ lệ đạt/ đánh giá
8	Tăng trưởng, tái sinh rừng		
9	Những thay đổi của hệ động, thực vật rừng		
10	Những tác động môi trường và xã hội của hoạt động lâm nghiệp		
11			
	...		

Đánh giá chung kết quả đạt được:(và thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân)

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Chủ rừng (Tên chủ rừng) Báo cáo(1).....
 /.

Chủ rừng

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT,....

(ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú (1): Sở Nông nghiệp và Môi trường, đơn vị chủ quản (nếu có) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CHỦ RỪNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững
(Đối với chủ rừng là tổ chức)

Kính gửi: (1).....

Căn cứ

(Tên chủ rừng) kính trình(1).....xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Tên Phương án: Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 20...- 20...
 2. Tên chủ rừng:
 3. Địa chỉ:
 4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng (nêu tóm tắt nội dung).
 5. Mục tiêu Phương án: (nêu tóm tắt các mục tiêu).
 6. Những nội dung chính thực hiện phương án (Kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, bảo tồn, sản xuất, kinh doanh; nhu cầu, nguồn vốn đầu tư; hiệu quả của phương án (nêu tóm tắt nội dung).
 7. Dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện phương án (nêu tóm tắt nội dung).
 8. Giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án (nêu tóm tắt nội dung).
- (Có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)*

Chủ rừng (tên chủ rừng) kính trình.....(1)..... xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững./.

Chủ rừng
(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

Ghi chú: (1) cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN CHỦ RỪNG....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-

....., ngày tháng năm 20....

TỜ TRÌNH

Đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững (Đối với chủ rừng là tổ chức)

Kính gửi: (1).....

Căn cứ Thông tư số;

Căn cứ..... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp, cơ chế, chính sách mới ban hành có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh phương án);

Chủ rừng (Tên chủ rừng) kính trình (1)xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Điều chỉnh hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng (nêu tóm tắt nội dung nếu có).
2. Điều chỉnh mục tiêu Phương án: (nêu tóm tắt các mục tiêu nếu có).
3. Điều chỉnh những nội dung thực hiện phương án (nêu tóm tắt nội dung nếu có).
4. Điều chỉnh dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện phương án (nếu có)
5. Điều chỉnh giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án (nêu tóm tắt nội dung nếu có).

(Tại các Mục từ 1 đến 5.... nêu trên, chủ rừng phải giải trình cơ sở pháp lý, thực tiễn (khoa học nếu có) đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ các nội dung có liên quan).

(Có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Chủ rừng (Tên chủ rừng) kính trình..... (1)..... xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,

Chủ rừng
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

TÊN (BỘ/UBND TỈNH/XÃ)
TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án QLRBV)

Căn cứ Thông tư số;

Căn cứ Quyết định số ngày tháng năm ... của cơ quan/cấp (Tên cơ quan/cấp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định) về thành lập Hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)
(nếu có);

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) hoặc Hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)
đã tổ chức thẩm định hoặc lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững tại Văn bản sốngày....../..../202....và báo cáo kết quả thẩm định như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình (hoặc Đơn đề nghị) của chủ rừng trình Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.
2. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đề nghị phê duyệt/hoặc Phương án quản lý rừng bền vững được đề nghị điều chỉnh.
3. Các loại bản đồ kèm theo phương án quản lý rừng bền vững đề nghị phê duyệt /hoặc các loại bản đồ kèm theo phương án quản lý rừng bền vững được đề nghị điều chỉnh.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Lâm nghiệp.
2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.
3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:
2. Đơn vị phối hợp thẩm định:
3. Các thành viên trong Hội đồng thẩm định (nếu có):
4. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai
Ý KIẾN THẨM ĐỊNH (PHÊ DUYỆT/ĐIỀU CHỈNH) PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ
RỪNG BỀN VỮNG

I. THÔNG TIN CHUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Tên phương án:
2. Tên chủ rừng:
3. Địa chỉ:
4. Thời gian thực hiện:
5. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP/THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp/thành viên hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững phải phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

Các ý kiến khác (nếu có).

.....

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp).

IV. KẾT LUẬN

1. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đạt yêu cầu để trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.

(Có dự thảo Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng kèm theo)

2. Phương án quản lý rừng bền vững hoặc phương án quản lý rừng bền vững (được điều chỉnh) của chủ rừng chưa đạt yêu cầu đề nghị chủ rừng bổ sung, chỉnh lý các nội dung sau (nêu rõ lý do):

.....

Trên đây là ý kiến thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) của (Cơ quan thẩm định/Hội đồng thẩm định) về Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (Tên chủ rừng) đề nghị (cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững) xem xét quyết định phê duyệt/điều chỉnh phương án (nếu đạt yêu cầu) hoặc không phê duyệt (nếu chưa đạt yêu cầu).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT,.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng
dấu)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-....

....., ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)
(Đối với chủ rừng là tổ chức)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của cơ quan phê duyệt (áp dụng đối với Quyết định của các Bộ, ngành);

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (áp dụng đối với Quyết định của UBND cấp tỉnh);

Căn cứ..... (áp dụng đối với Quyết định của các chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, doanh nghiệp FDI trường hợp tự phê duyệt);

Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);

Xét Báo cáo kết quả thẩm định số /BC-....., ngày.../.../20... của cơ quan thẩm định;

Theo đề nghị tại Tờ trình số /TTr- ngày.../.../20... của (tên chủ rừng) về phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của (tên chủ rừng), với những nội dung sau:

1. Tên Phương án: Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 20...- 20...

2. Tên chủ rừng:

3. Địa chỉ:

4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng

a) Hiện trạng đất đai

b) Hiện trạng tài nguyên rừng

5. Mục tiêu Phương án

a) Mục tiêu chung:

b) Mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu kinh tế:

- Mục tiêu xã hội:

- Mục tiêu môi trường:

6. Những nội dung chính thực hiện phương án

a) Kế hoạch sử dụng đất

b) Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

c) Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học

- Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:.....
- Kế hoạch phát triển rừng, lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu):.....
- Kế hoạch khai thác lâm sản, lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu):.....

- d) Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực
- đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
- e) Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp
- g) Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng
- h) Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng
- i) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng
- k) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng
- l) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra, kiểm kê rừng
- m) Chế biến, thương mại lâm sản
- n) Kế hoạch khác.....

7. Dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện

Dự kiến tổng vốn:.....tỷ đồng, trong đó:

- a) Vốn hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước:.....
- b) Vốn tự có:.....
- c) Vốn liên doanh, liên kết và các nguồn vốn hợp pháp khác:.....

8. Giải pháp thực hiện

- a) Giải pháp tổ chức quản lý, sử dụng đất.
- b) Giải pháp tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
- c) Giải pháp về khoa học công nghệ.

d) Các giải pháp khác.....

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện phương án

- 1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý có liên quan:.....
- 2. Trách nhiệm của chủ rừng:.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng (Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc...), Cục trưởng (Vụ trưởng) các Vụ: (tên các Cục, Vụ, đơn vị) hoặc Giám đốc các Sở:....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT...

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-....

....., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH**Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)***(Đối với chủ rừng là tổ chức)***CƠ QUAN PHÊ DUYỆT***Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;**Căn cứ văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của cơ quan phê duyệt (áp dụng đối với Quyết định của các Bộ, cơ quan ngang bộ);**Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025 (áp dụng đối với Quyết định của UBND cấp tỉnh);**Căn cứ..... (áp dụng đối với Quyết định của các chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, doanh nghiệp FDI trường hợp tự phê duyệt);**Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);**Xét Báo cáo kết quả thẩm định số...../BC..., ngày.../.../20... của cơ quan thẩm định;**Theo đề nghị tại Tờ trình số...../TTr- ngày.../.../20... của.... (tên chủ rừng) về điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Điều chỉnh chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số /QĐ-.... ngày .../.../20... của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm ...khoản...Điều 1 như sau:

“.....”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản...Điều 2 như sau:

“.....”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số quy định của Quyết định số /QĐ-.... ngày .../.../20... của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng) - (nếu có).

1. Thay thế bằng tại điểm ...khoản Điều

.....

2. Thay thế Biểu số.... Phụ lục....bằng Biểu số....Phụ lục....ban hành kèm theo quyết định này.

.....

3. Bãi bỏ từ, cụm từ tại hoặc điểm...khoản...Điều...của Quyết định số /QĐ-.... ngày .../.../20... của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng).

.....

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng (Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc....), Cục trưởng (Vụ trưởng) các Vụ: (tên các Cục, Vụ, đơn vị) hoặc Giám đốc các Sở:....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

 (tên xã)....., ngày tháng năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững

(Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (tên xã).....

Căn cứ;

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (tên xã)...xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Họ và tên chủ rừng:(Ghi rõ họ và tên chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác)

2. Địa chỉ:

3. Số CCCD:; Ngày cấp:...../...../.....;

4. Hồ sơ gửi kèm:

- Phương án quản lý rừng bền vững;

- Các loại bản đồ, gồm:.....

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân xã (tên xã)..... xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững./.

Chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác
 (ký, ghi rõ họ và tên)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: CR hoặc nhóm hộ, THT.

Nguyễn Văn B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

 (tên xã)....., ngày tháng năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững

(Đối với chủ rừng hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (tên xã).....

Căn cứ;

Căn cứ..... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp, cơ chế, chính sách mới ban hành có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh phương án);

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (tên xã) ...xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Họ và tên chủ rừng: (Ghi rõ họ và tên chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác)

2. Địa chỉ:

3. Số CCCD:; Ngày cấp:...../...../.....;

4. Hồ sơ gửi kèm:

- Phương án quản lý rừng bền vững (được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung);

- Các loại bản đồ, gồm:(được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung);

(Tại mục 4 nêu trên, chủ rừng phải giải trình cơ sở pháp lý, thực tiễn đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ các nội dung có liên quan).

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân xã (tên xã) xem xét, phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: CR hoặc nhóm hộ, THT.

**Chủ rừng hoặc người đại diện nhóm
hộ, tổ hợp tác**

(ký, ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Văn B

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững

(Đối với chủ rừng hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;
Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);
Xét Báo cáo kết quả thẩm định số /BC..., ngày.../.../20... của cơ quan thẩm định;
Theo Đơn đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, ngày.../.../20... của... (tên chủ rừng, người đại diện cộng đồng dân cư, nhóm hộ, tổ hợp tác),*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (nhóm hộ, tổ hợp tác) có hoạt động du lịch sinh thái với những nội dung sau:

1. Tên phương án: Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 20...- 20...

2. Tên chủ rừng/người đại diện cộng đồng dân cư/nhóm hộ/tổ hợp tác:

3. Địa chỉ:

4. Quy mô, diện tích rừng, đất lâm nghiệp: (của chủ rừng hoặc nhóm hộ/tổ hợp tác)

5. Hiện trạng tài nguyên rừng

a) Diện tích và trữ lượng rừng

b) Tài nguyên đa dạng sinh học

6. Mục tiêu Phương án

a) Mục tiêu chung:

b) Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu kinh tế:

- Mục tiêu xã hội:

- Mục tiêu môi trường:

7. Những nội dung chính thực hiện phương án

a) Kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

b) Kế hoạch phát triển rừng tự nhiên.

c) Kế hoạch sản xuất cây giống.

d) Kế hoạch trồng rừng.

đ) Kế hoạch chăm sóc rừng.

e) Kế hoạch phát triển cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu.

g) Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu.

h) Kế hoạch hoạt động du lịch sinh thái.

i) Kế hoạch đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho thành viên nhóm.

k) Dự kiến kinh phí và nguồn vốn thực hiện.

8. Giải pháp thực hiện

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện phương án

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý có liên quan:.....

2. Trách nhiệm của chủ rừng:.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, các đơn vị:.....; Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Mẫu số 12

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững

(Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);

Xét Báo cáo kết quả thẩm định số /BC..., ngày.../.../20... của cơ quan thẩm định;

Theo Đơn đề nghị điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững ngày.../.../20... của (tên chủ rừng hoặc tên người đại diện cộng đồng dân cư, nhóm hộ, tổ hợp tác),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số/QĐ-UBND ngày.../.../20... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã..... về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (nhóm hộ, tổ hợp tác) có hoạt động du lịch sinh thái

1. Sửa đổi, bổ sung điểm...khoản...Điều 1 như sau:

“.....”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm...khoản...Điều 2 như sau:

“.....”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số quy định của Quyết định số /QĐ-UBND ngày.../.../20.. của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã... về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (nhóm hộ, tổ hợp tác) có hoạt động du lịch sinh thái (nếu có).

1. Thay thế từ, cụm từ bằng tại điểm...khoản Điều

2. Bãi bỏ từ, cụm từ... tại hoặc điểm...khoản...Điều...của Quyết định số /QĐ-UBND ngày.../.../20... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã..... về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (nhóm hộ, tổ hợp tác) có hoạt động du lịch sinh thái.....

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, các đơn vị:; Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT...

Phụ lục IV**CÁC BIỂU MẪU CỦA PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội
Mẫu số 02	Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông
Mẫu số 03	Thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 04	Thống kê hiện trạng rừng năm 20...
Mẫu số 05	Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 20...
Mẫu số 06	Danh lục các loài thực vật rừng chủ yếu
Mẫu số 07	Danh lục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 08	Danh lục các loài động vật rừng chủ yếu
Mẫu số 09	Danh lục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 10	Kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng
Mẫu số 11	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 20..- 20...
Mẫu số 12	Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 20..- 20..
Mẫu số 13	Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 20..- 20...(áp dụng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất)
Mẫu số 14	Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 20..- 20...

THỐNG KÊ DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI

(Thống kê các xã liên quan đến lâm phận của chủ rừng đến ngày 31/12/20...)

Tên chủ rừng:

[illegible]

HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VỀ GIAO THÔNG

Tên chủ rừng:

STT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Liên xã					
2						
						
	Quốc lộ					
Tổng						

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CHỦ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Đến ngày 31/12/20....)

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã					Ghi chú
				Xã A	Xã B	Xã C	...		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +....+ (9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(14)
1	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.4	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất ở	OCT							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã					Ghi chú
				Xã A	Xã B	Xã C	...		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +....+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(14)
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG							
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

Mẫu số 04

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 20....

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG NĂM 20...

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: (gỗ: m³/ha; tre, nứa: 1000 cây/ha)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Mẫu số 06

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng:

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1					
2					
...					

Mẫu số 07

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIỂM

Tên chủ rừng:

TT	Tên khoa học loài cây	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố	Theo quy định của:			
				IUCN	SĐVN	NĐCP	CITES
1							
2							
...							

Mẫu số 08

DANH LỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng:

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1					Ví dụ: ít, trung bình, nhiều.
2					
....					

Mẫu số 09

DANH LỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIỂM

Tên chủ rừng:

TT	Tên khoa học loài động vật rừng	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố	Theo quy định của:			
				IUCN	SĐVN	NĐCP	CITES
1							
2							
...							

Ghi chú: SĐVN: Sách đỏ Việt Nam; NĐCP: Nghị định của Chính phủ

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG

Tên chủ rừng:

(Đối với chủ rừng là tập đoàn, tổng công ty, công ty, hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20...	Trung bình 3 năm
1	2	3	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10				
4. Giá vốn hàng bán	11				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				
7. Chi phí tài chính	22				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30				
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31				
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50				
(50 = 30 + 40)					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60				
(60 = 50 - 51 - 52)					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với chủ rừng là công ty cổ phần.

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 20...- 20...

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 202 ...	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 202..-202..					
				Giai đoạn 202...- 202..					Ghi chú
				Năm...	Năm	Năm....	Năm ...	Năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.4	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất ở	OCT							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG							
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK							

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 202 ...	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 202...-202..					
				Giai đoạn 202...- 202..					Ghi chú
				Năm...	Năm	Năm....	Năm ...	Năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	nghiệp								
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 20..- 20...

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KHAI THÁC LÂM SẢN GIAI ĐOẠN 20..- 20...

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: m³; 1000 cây, tấn

[illegible]

[illegible]

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY RỪNG GIAI ĐOẠN 20..-20...**

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: m²; tram, km, cái

[illegible]

[illegible]

Phụ lục V**BỘ TIÊU CHÍ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
NGUYÊN TẮC 1: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN	
1.1. Chủ rừng phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền sử dụng đất và rừng	1.1.1. Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc hợp đồng thuê đất, thuê rừng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
	1.1.2. Trường hợp đất được sử dụng theo quyền phong tục hoặc truyền thống đảm bảo không có tranh chấp;
	1.1.3. Ranh giới đất và rừng phải được xác định rõ trên bản đồ và trên thực địa.
1.2. Chủ rừng phải thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật	1.2.1. Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật;
	1.2.2. Trường hợp chưa trả hết các khoản phải nộp thì chủ rừng phải có kế hoạch hoàn trả;
	1.2.3. Lưu trữ, cập nhật hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh của chủ rừng theo quy định của pháp luật;
	1.2.4. Thực hiện các biện pháp phòng chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.
1.3. Chủ rừng phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý rừng bền vững và nguồn gốc gỗ hợp pháp	1.3.1. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;
	1.3.2. Công khai tóm tắt các nội dung chính của phương án quản lý rừng bền vững, nhưng có thể không công bố thông tin cá nhân và kinh doanh cần giữ bí mật của chủ rừng và các thông tin khác cần bảo mật theo quy định của pháp luật;
	1.3.3. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững phải theo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp và phù hợp với thực tiễn hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh của chủ rừng;
	1.3.4. Có biện pháp ngăn chặn các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp;
	1.3.5. Phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương để xác định, kiểm soát và ngăn chặn hành vi bị cấm trong các hoạt động lâm nghiệp;
	1.3.6. Tuân thủ quy định về nuôi, trồng, khai thác, sử dụng, buôn bán động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật;
	1.3.7. Tuân thủ quy định về hồ sơ, trình tự, quy trình khai thác và quản lý lâm sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	1.3.8. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về các vụ việc vi phạm có liên quan đã được giải quyết trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.
1.4. Chủ rừng hiểu và tuân thủ những yêu cầu trong các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa chủ nghĩa Việt Nam là thành viên	1.4.1. Hiểu và tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, bao gồm: các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (trừ lược bỏ Công ước ILO 169), Công ước đa dạng sinh học 1992 (CBD), Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khi phân hủy (POP Stockholm), Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước sa mạc hóa (1992) và các Điều ước quốc tế khác có liên quan.
NGUYÊN TẮC 2. CHỦ RỪNG TÔN TRỌNG QUYỀN CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VÀ NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG	
2.1. Chủ rừng đảm bảo quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp hoặc theo phong tục, truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương	2.1.1. Tôn trọng quyền quản lý, sử dụng đất và rừng thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc quyền theo phong tục/truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương; cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan khác xác định trên bản đồ và ngoài thực địa những khu vực có liên quan đến hoạt động sinh kế theo tập quán của họ như khai thác lâm sản ngoài gỗ, cung cấp nguồn nước sản xuất, sinh hoạt...; có kế hoạch quản lý cho những khu vực đã được xác định trong phương án quản lý rừng bền vững; 2.1.2. Việc phân định ranh giới đất và rừng giữa cộng đồng dân cư, người dân địa phương với chủ rừng phải được thống nhất giữa các bên; 2.1.3. Tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương thực hiện các hoạt động hợp pháp trên đất và rừng của họ mà liên quan đến diện tích của chủ rừng.
2.2. Chủ rừng có trách nhiệm giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng rừng và đất rừng theo quy định của pháp luật	2.2.1. Phải có cơ chế và biện pháp phù hợp để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất và rừng (không bắt buộc phải thực hiện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân); 2.2.2. Lưu trữ hồ sơ các vụ tranh chấp chưa được giải quyết và đã được giải quyết trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.
2.3. Chủ rừng tạo cơ hội việc làm và cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương	2.3.1. Tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp và cải thiện sinh kế (không bắt buộc đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư).
2.4. Chủ rừng cần đáp ứng nhu cầu cơ bản về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí của cộng đồng dân cư và người dân địa phương liên quan đến đất và rừng mà chủ rừng đang quản lý theo quy định của pháp luật	2.4.1. Cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan xác định những khu vực có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí trên bản đồ, ngoài thực địa thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng; Có kế hoạch quản lý được đưa vào phương án quản lý rừng bền vững trên cơ sở tham vấn cộng đồng địa phương và các bên liên quan; 2.4.2. Có quy định quản lý, bảo vệ và sử dụng những khu vực đã được xác định có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	và giải trí với sự tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan.
2.5. Chủ rừng phải thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết đền bù khi hoạt động lâm nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế, sức khỏe, đất, rừng và tài sản khác của cộng đồng dân cư và người dân địa phương	2.5.1. Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra của từng hoạt động lâm nghiệp đến sinh kế, sức khỏe, đất, rừng và tài sản khác của cộng đồng dân cư và người dân địa phương; 2.5.2. Phải có biện pháp phòng ngừa thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp; 2.5.3. Có cơ chế và biện pháp giải quyết khiếu nại và đền bù thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương theo quy định của pháp luật; 2.5.4. Thực hiện bồi thường các thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận; 2.5.5. Có trách nhiệm bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật cho địa phương khi sử dụng cho các hoạt động lâm nghiệp và hỗ trợ nâng cấp khi có điều kiện; 2.5.6. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về khiếu nại, bồi thường thiệt hại chưa được giải quyết và đã được giải quyết trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.
NGUYÊN TẮC 3. CHỦ RỪNG ĐẢM BẢO QUYỀN VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG	
3.1. Chủ rừng phải đảm bảo công bằng, quyền và lợi ích của người lao động (kể cả lao động của nhà thầu) theo quy định của pháp luật	3.1.1. Có và thực hiện đúng hợp đồng lao động/thỏa thuận lao động với người lao động hoặc đại diện của họ theo quy định của pháp luật; 3.1.2. Tuân thủ pháp luật và các quy định của pháp luật về sử dụng lao động vị thành niên, người khuyết tật và người quá tuổi lao động; 3.1.3 Không tham gia hoặc không cưỡng bức lao động đối với người lao động dưới bất kỳ hình thức nào; 3.1.4. Thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, đào tạo và trả tiền lương.
3.2. Chủ rừng bảo đảm điều kiện làm việc cho người lao động (kể cả lao động của nhà thầu) theo quy định của pháp luật	3.2.1. Người lao động phải được trang bị và hướng dẫn sử dụng các dụng cụ bảo hộ an toàn lao động phù hợp với điều kiện làm việc theo quy định của pháp luật; 3.2.2. Người lao động phải được hướng dẫn sử dụng và bảo quản các loại vật tư, trang thiết bị để gây tai nạn, nguy hiểm; 3.2.3. Người lao động phải được hướng dẫn sử dụng hóa chất đảm bảo an toàn cho sức khỏe của người lao động theo quy định của pháp luật; 3.2.4. Người lao động phải được tập huấn an toàn lao động theo quy định của pháp luật.
3.3. Chủ rừng tôn trọng quyền tham gia tổ chức Công đoàn và các quyền thỏa thuận khác giữa người lao động	3.3.1. Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia tổ chức Công đoàn (không áp dụng với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư);

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
và người sử dụng lao động theo quy định	3.3.2. Xây dựng và thực hiện đầy đủ các quy định về dân chủ ở cơ sở, lấy ý kiến của người lao động về những vấn đề liên quan đến đời sống và việc làm của người lao động (không áp dụng với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư).
3.4. Chủ rừng phải có và duy trì các cơ chế giải quyết khiếu nại và thực hiện bồi thường cho người lao động khi xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản và sức khỏe trong khi làm việc cho chủ rừng	3.4.1. Phải có cơ chế và biện pháp để giải quyết khiếu nại và đền bù những tổn thất, thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên; 3.4.2. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại và tổn thất về tài sản và sức khỏe cho người lao động khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp; 3.4.3. Bồi thường thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên; 3.4.4. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về khiếu nại và bồi thường của chủ rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.
NGUYÊN TẮC 4. QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG RỪNG	
4.1. Chủ rừng phải thực hiện các hoạt động lâm nghiệp theo phương án quản lý rừng bền vững	4.1.1. Các hoạt động lâm nghiệp được thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững và kế hoạch hoạt động hàng năm; 4.1.2. Cập nhật, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững định kỳ hoặc khi có những thay đổi về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ, từ kết quả đánh giá, giám sát và các thay đổi về chính sách, quy định của nhà nước, nhưng phải đảm bảo mục tiêu quản lý rừng bền vững; 4.1.3. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về việc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.
4.2. Chủ rừng sản xuất và sử dụng giống cây trồng phải theo quy định của pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	4.2.1. Khảo nghiệm và công nhận giống mới phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; 4.2.2. Sản xuất giống phải tuân thủ các quy định về điều kiện sản xuất kinh doanh giống, nguồn gốc, xuất xứ giống, quy trình kỹ thuật sản xuất giống và các tiêu chí về bảo vệ môi trường. 4.2.3. Sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và nguồn gốc giống theo quy định của pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; 4.2.4. Tuân thủ các quy định về xuất khẩu và nhập khẩu giống.
4.3. Chủ rừng phải áp dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp với mục tiêu trong phương án quản lý rừng bền vững	4.3.1. Chọn loài cây trồng phù hợp điều kiện lập địa và mục tiêu quản lý rừng bền vững; 4.3.2. Các biện pháp lâm sinh áp dụng phù hợp với đặc điểm loài cây trồng và điều kiện lập địa; 4.3.3. Áp dụng các biện pháp quản lý lập địa phù hợp

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	trong quản lý rừng trồng; 4.3.4. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh như khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, nuôi dưỡng và khai thác rừng tự nhiên phù hợp với từng trạng thái rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.
4.4. Chủ rừng thực hiện đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất và kinh doanh nhằm nâng cao các lợi ích của rừng	4.4.1. Thực hiện đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh dựa trên thông tin khoa học kỹ thuật, thị trường về các sản phẩm từ rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng; 4.4.2. Đa dạng nguồn thu từ rừng và dịch vụ môi trường rừng; 4.4.3. Khuyến khích phát triển các loài cây bản địa, đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao; 4.4.4. Khuyến khích hoạt động liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tiếp thị và tiêu thụ các sản phẩm từ rừng và dịch vụ môi trường rừng.
4.5. Chủ rừng phải có biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng	4.5.1. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp quản lý và phòng trừ sâu, bệnh hại tổng hợp; ưu tiên các biện pháp lâm sinh, sinh học nhằm hạn chế sử dụng thuốc hóa học trong bảo vệ thực vật; 4.5.2. Kịp thời thông báo tới cơ quan chức năng khi phát hiện sâu bệnh gây hại rừng có khả năng lây lan để phối hợp xử lý; 4.5.3. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về sâu bệnh hại rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.
4.6. Chủ rừng phải thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng	4.6.1. Có phương án và thực hiện kiểm soát phòng cháy và chữa cháy rừng; 4.6.2. Có và duy trì hệ thống phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định; 4.6.3. Kịp thời thông báo tới cơ quan chức năng khi xảy ra cháy rừng để phối hợp xử lý; 4.6.4. Có hoạt động nâng cao năng lực của người lao động và nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng; 4.6.5. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về các vụ cháy rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.
4.7. Chủ rừng phải khai thác hợp lý các sản phẩm từ rừng để duy trì tài nguyên rừng được ổn định lâu dài	4.7.1. Phương thức khai thác lâm sản đối với mỗi loại rừng phải tuân thủ theo Quy chế quản lý rừng và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 4.7.2. Sản lượng khai thác lâm sản hàng năm không được vượt quá mức tăng trưởng của rừng và được xác định trong phương án quản lý rừng bền vững.
4.8. Chủ rừng phải xây dựng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với mục tiêu quản lý và hạn chế ảnh hưởng môi trường	4.8.1. Có kế hoạch và thực hiện xây dựng và bảo trì đường, cầu, cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ theo quy định; các công trình được thể hiện trên bản đồ (không bắt buộc đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng)

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	4.8.2. Việc xây dựng và bảo trì đường, cầu cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ đảm bảo không gây tác động tiêu cực tới môi trường.
NGUYÊN TẮC 5. QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP	
5.1. Chủ rừng phải thực hiện đánh giá tác động của các hoạt động lâm nghiệp tới môi trường.	5.1.1. Đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực có thể xảy ra đối với môi trường của tất cả các hoạt động lâm nghiệp;
	5.1.2. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trước khi thực hiện hoạt động lâm nghiệp;
	5.1.3. Khuyến khích thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính; biện pháp quản lý nhằm tăng cường hấp thụ, lưu giữ các bon rừng và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong các hoạt động lâm nghiệp.
5.2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp	5.2.1. Xác định các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp trên thực địa và bản đồ;
	5.2.2. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp bảo vệ, phục hồi thảm thực vật tại các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước đã được xác định;
	5.2.3. Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra tới đất và nguồn nước khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;
	5.2.4. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp khắc phục tác động tiêu cực tới đất và nguồn nước;
	5.2.5. Ưu tiên trồng và phục hồi rừng trên đất trống, đất dễ bị xói mòn và đất bị thoái hóa thông qua kỹ thuật bảo vệ đất phù hợp.
5.3. Chủ rừng phải quản lý và sử dụng hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người	5.3.1. Chỉ sử dụng những hóa chất có thành phần được phép sử dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;
	5.3.2. Không sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh lục 1A và 1B của WHO và các loại thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng theo quy định của pháp luật;
	5.3.3. Vận chuyển, lưu trữ, bảo quản hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người;
	5.3.4. Hướng dẫn sử dụng hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học đảm bảo an toàn cho môi trường và con người theo quy định của pháp luật;
	5.3.5. Hạn chế sử dụng phân bón hóa học khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và sinh học để tăng độ phì của đất;
	5.3.6. Lưu trữ và cập nhật danh mục các hóa chất (thuốc diệt cỏ, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích ra rễ, chất điều hòa sinh trưởng, chất bảo quản...) bị cấm sử dụng bởi

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế; 5.3.7. Ghi chép, lưu trữ thông tin về chủng loại, liều lượng, thời gian và địa điểm sử dụng hóa chất và phân bón hóa học.
5.4. Chủ rừng phải quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người	5.4.1. Hạn chế chất thải nguy hại tạo ra từ các hoạt động lâm nghiệp; 5.4.2. Quản lý, thu gom bao bì và chất thải nguy hại sau khi sử dụng về nơi an toàn đối với môi trường và con người theo quy định của pháp luật; 5.4.3. Xử lý bao bì và chất thải nguy hại đúng quy định.
NGUYÊN TẮC 6. DUY TRÌ, BẢO TỒN VÀ NÂNG CAO ĐA DẠNG SINH HỌC	
6.1. Chủ rừng phải xác định và bảo vệ các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái	6.1.1. Điều tra, lập bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và tham vấn các bên liên quan các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, bao gồm: a) Hệ sinh thái rừng quý, hiếm, dễ bị tổn thương hoặc hệ sinh thái đặc trưng như các vùng cửa sông, ven biển, vùng đất ngập nước khác, núi đá; b) Khu vực có các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa theo quy định; c) Các nguồn gen tại chỗ đang bị nguy cấp và cần được bảo vệ; d) Các khu vực cảnh quan có tầm quan trọng trên thế giới, trong khu vực và quốc gia đã được xác định. 6.1.2. Có kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái được xác định trong chỉ số 6.1.1 và đưa vào phương án quản lý rừng bền vững; 6.1.3. Có kế hoạch và thực hiện giám sát hoạt động bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái; 6.1.4. Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch dựa trên kết quả giám sát.
6.2. Chủ rừng phải có kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng theo quy định của pháp luật Việt Nam và quốc tế	6.2.1. Lập danh mục và tham vấn các bên liên quan về các loài thực vật, động vật cần được bảo vệ theo quy định; 6.2.2. Công khai và thực hiện các biện pháp bảo vệ các loài cần được bảo vệ đã được xác định và sinh cảnh của chúng; 6.2.3. Cập nhật và lưu trữ hồ sơ các loài cần được bảo vệ đã xác định; 6.2.4. Có biện pháp ngăn chặn và giám sát các hoạt động săn bắt và khai thác trái phép; 6.2.5. Giữ lại số lượng và sự phân bố cần thiết cây gỗ chết và cây đổ, cây rồng ruột, rừng già và các loài cây quý hiếm để bảo vệ đa dạng sinh học, duy trì sức khỏe và sự ổn định của rừng và các hệ sinh thái xung quanh.
6.3. Chủ rừng phải bảo vệ, bảo tồn các diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái theo quy định của Việt	6.3.1. Có biện pháp và công khai các biện pháp bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái; 6.3.2. Cập nhật và lưu trữ hồ sơ về các khu rừng có tầm

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
Nam và Quốc tế	quan trọng về sinh thái;
	6.3.3. Tuân thủ quy định về bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái theo quy định;
	6.3.4. Nâng cao năng lực cho người lao động có liên quan và nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư và người dân địa phương về bảo vệ và bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.
6.4. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng	6.4.1. Áp dụng biện pháp lâm sinh phù hợp, ưu tiên sử dụng các loài cây bản địa trong phục hồi, làm giàu rừng và trồng rừng;
	6.4.2. Ưu tiên trồng rừng hỗn loài để tăng cường đa dạng sinh học và tính bền vững của rừng;
	6.4.3. Không sử dụng thực vật biến đổi gen trong trồng rừng, trừ trường hợp có đủ dữ liệu khoa học cho thấy những tác động của chúng đối với sức khỏe con người, động vật và môi trường là tương đương hoặc tích cực hơn những cây cải thiện di truyền bằng các phương pháp truyền thống;
	6.4.4. Phải thực hiện các biện pháp cụ thể và thỏa thuận với cộng đồng dân cư và người dân địa phương để giảm thiểu ảnh hưởng của chăn thả gia súc đến tái sinh, sinh trưởng và đa dạng sinh học của rừng;
	6.4.5. Chỉ trồng rừng trên diện tích đất trống theo đúng quy hoạch lâm nghiệp; đất có rừng tự nhiên phải áp dụng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc trồng làm giàu rừng.
6.5. Chủ rừng phải kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loài nhập nội để tránh những tác hại cho hệ sinh thái rừng	6.5.1. Không sử dụng các loài nhập nội có tác động tiêu cực tới môi trường và những loài xâm lấn theo quy định;
	6.5.2. Việc nhập nội các loài động vật, thực vật, nguồn gen và vi sinh vật phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền;
	6.5.3. Nơi nuôi trồng các loài nhập nội phải có biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt, tránh xâm lấn ra bên ngoài;
	6.5.4. Lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc, sử dụng các loài nhập nội.
6.6. Chủ rừng không tự chuyển đổi đất có rừng tự nhiên và những diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái, kể cả các khu rừng bị suy thoái nghiêm trọng thành rừng trồng hoặc vào mục đích sử dụng khác.	6.6.1. Không chuyển rừng tự nhiên và những khu vực rừng có tầm quan trọng về sinh thái sang các mục đích sử dụng đất khác. Trường hợp khu vực được phép chuyển đổi, phải đảm bảo đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau:
	a) Tuân thủ chính sách, luật pháp quốc gia liên quan đến sử dụng đất và quản lý rừng, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc vùng đã được phê duyệt, bao gồm cả việc tham vấn các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi hoạt động chuyển đổi; b) Tỷ lệ diện tích chuyển đổi không vượt quá 5 % diện tích rừng được cấp chứng chỉ;

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	c) Không có tác động tiêu cực đến các khu vực rừng quan trọng về sinh thái, các khu vực có ý nghĩa văn hóa và xã hội hoặc các khu vực được bảo vệ khác; d) Không gây tác động tiêu cực đến các khu vực có trữ lượng carbon cao; đ) Đóng góp cho các lợi ích lâu dài về bảo tồn, kinh tế và xã hội của địa phương. e) Diện tích rừng trồng chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 không được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; ngoại trừ trường hợp phần diện tích chuyển đổi đáp ứng tất cả các điều kiện từ điểm a đến điểm đ nêu trên. 6.6.2. Không được phép chuyển đổi những khu vực không phải là rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái để trồng rừng. Trường hợp khu vực được phép chuyển đổi, phải đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau: a) Tuân thủ chính sách, luật pháp quốc gia liên quan đến sử dụng đất và quản lý rừng, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc vùng đã được phê duyệt, bao gồm cả việc tham vấn các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi hoạt động chuyển đổi; b) Không có tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái không phải là rừng đang bị đe dọa (bao gồm các hệ sinh thái dễ bị tổn thương, quý hiếm hoặc có nguy cơ tuyệt chủng), các khu vực có ý nghĩa văn hóa và xã hội, môi trường sống quan trọng của các loài bị đe dọa hoặc các khu vực bảo tồn khác; c) Chiếm một tỷ lệ nhỏ trong khu vực không phải là rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái do một tổ chức quản lý; d) Không gây tác động tiêu cực đến các khu vực có trữ lượng carbon cao; đ) Đóng góp vào các lợi ích lâu dài về bảo tồn, kinh tế và xã hội. e) Diện tích rừng trồng được chuyển đổi ở những khu vực không có rừng nhưng có tầm quan trọng cao về sinh thái sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 không được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, ngoại trừ trường hợp việc chuyển đổi này đáp ứng tất cả các điều kiện từ điểm a đến điểm đ nêu trên. 6.6.3. Lưu trữ tài liệu mô tả và đánh giá giá trị bảo tồn của những diện tích chuyển đổi (nếu có).
NGUYÊN TẮC 7. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	
7.1. Chủ rừng phải xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp	7.1.1. Xác định chỉ số giám sát, đánh giá; xác định tiến độ và nguồn lực thực hiện giám sát, đánh giá hàng năm cho các hoạt động lâm nghiệp;

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	7.1.2. Có quy trình, mẫu biểu ghi chép và chỉ số giám sát và đánh giá phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững;
	7.1.3. Có phân công thực hiện việc giám sát, đánh giá và báo cáo;
	7.1.4. Có kế hoạch và thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ bao gồm tần suất, phương pháp, trách nhiệm, các yêu cầu về kế hoạch và báo cáo đánh giá; việc đánh giá nội bộ phải bao gồm cả việc rà soát lại các quy trình có liên quan đến hệ thống quản lý và kết quả của các cuộc đánh giá trước đó;
	7.1.5. Phải xác định các tiêu chí và phạm vi đánh giá cho từng cuộc đánh giá nội bộ;
	7.1.6. Có nhân sự phù hợp và đủ năng lực cho đánh giá nội bộ;
	7.1.7. Thông báo kết quả đánh giá nội bộ tới các bộ phận có liên quan;
	7.1.8. Lưu giữ hồ sơ dạng văn bản về việc thực hiện đánh giá và kết quả đánh giá nội bộ.
7.2. Chủ rừng phải thực hiện kế hoạch giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp	7.2.1. Có số liệu theo dõi hàng năm các thông số: sản lượng khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, diễn biến diện tích, sinh trưởng rừng trồng; 7.2.2. Có số liệu theo dõi định kỳ 5 năm các thông số: sinh trưởng, tái sinh, tổ thành loài của rừng tự nhiên; 7.2.3. Có số liệu và báo cáo về bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái và các loài cần được bảo vệ; 7.2.4. Có hoạt động theo dõi tình hình sâu, bệnh hại và các hiện tượng bất thường khác; 7.2.5. Có hoạt động giám sát tác động môi trường và xã hội của các hoạt động lâm nghiệp; 7.2.6. Có số liệu theo dõi hàng năm chi phí và thu nhập của các hoạt động lâm nghiệp; 7.2.7. Lập báo cáo và công bố công khai kết quả giám sát và đánh giá thực hiện phương án quản lý rừng bền vững; 7.2.8. Điều kiện làm việc phải được giám sát định kỳ và điều chỉnh khi cần thiết.
7.3. Xây dựng hệ thống quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng, kinh doanh rừng và hệ thống bản đồ theo dõi diễn biến rừng.	7.3.1. Có hệ thống quản lý hồ sơ tài nguyên rừng, bản đồ hiện trạng rừng; 7.3.2. Có hệ thống quản lý hồ sơ các hoạt động lâm nghiệp; 7.3.3. Có hệ thống quản lý hồ sơ lâm sản từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.
7.4. Chủ rừng phải thực hiện rà soát và cải thiện hệ thống quản lý	7.4.1. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý hàng năm, ít nhất bao gồm các nội dung sau:

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	a) Tình trạng của các hành động cải tiến từ lần rà soát hệ thống quản lý gần nhất; b) Những thay đổi bên trong và bên ngoài có liên quan tới hệ thống quản lý; c) Thông tin về kết quả thực hiện của tổ chức, gồm: - Các điểm không phù hợp và các hành động khắc phục; - Kết quả giám sát; - Kết quả đánh giá. d) Cơ hội cải tiến của hệ thống quản lý. 7.4.2. Kết quả của hoạt động rà soát hệ thống quản lý phải bao gồm các quyết định liên quan đến các cơ hội cải tiến và bất kỳ nhu cầu thay đổi nào đối với hệ thống quản lý; 7.4.3. Lưu giữ hồ sơ, tài liệu dạng văn bản liên quan đến kết quả rà soát hệ thống quản lý hàng năm.
7.5. Chủ rừng phải thực hiện hành động khắc phục đối với các hoạt động không phù hợp	7.5.1. Khi phát hiện sự không phù hợp xảy ra, chủ rừng phải: a) Khắc phục sự không phù hợp, bằng cách: - Thực hiện hành động để kiểm soát và khắc phục sự không phù hợp; - Khắc phục hậu quả của sự không phù hợp. b) Phân tích, đánh giá nhu cầu hành động để loại bỏ nguyên nhân gốc rễ của sự không phù hợp, để không tái diễn hoặc xảy ra ở nơi khác, thông qua: - Rà soát các điểm không phù hợp; - Xác định nguyên nhân của sự không phù hợp; - Xác định xem có sự không phù hợp tương tự đang tồn tại hoặc có khả năng tái diễn trong tương lai hay không; - Xem xét hiệu quả của hành động khắc phục đã thực hiện. c) Điều chỉnh hệ thống quản lý, nếu cần thiết. 7.5.2. Hành động khắc phục phải tương xứng với tác động của sự không phù hợp đã xảy ra; 7.5.3 Lưu trữ thông tin, tài liệu dạng văn bản về: a) Bản chất của sự không phù hợp và hành động khắc phục sẽ được thực hiện tiếp theo; b) Kết quả của hành động khắc phục.

Phụ lục VI
PHÂN CHIA TRẠNG THÁI RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng	Trữ lượng (M) (Đơn vị: m ³)
I	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG			
1	Rừng tự nhiên			
1.1	Rừng nguyên sinh			
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất	1	NS	
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá	2	NSD	
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước	3	NSN	
1.2	Rừng thứ sinh			
1.2.1	Rừng gỗ			
1.2.1.1	Rừng núi đất			
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá			
	Rừng giàu	4	TXG	$M > 200$
	Rừng trung bình	5	TXB	$100 < M \leq 200$
	Rừng nghèo	6	TXN	$50 < M \leq 100$
	Rừng nghèo kiệt	7	TXK	$10 \leq M \leq 50$
	Rừng chưa có trữ lượng	8	TXP	$M < 10$
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá			
	Rừng giàu	9	RLG	$M > 200$
	Rừng trung bình	10	RLB	$100 < M \leq 200$
	Rừng nghèo	11	RLN	$50 < M \leq 100$
	Rừng nghèo kiệt	12	RLK	$10 \leq M \leq 50$
	Rừng chưa có trữ lượng	13	RLP	$M < 10$
1.2.1.1.3	Rừng lá kim			
	Rừng giàu	14	LKG	$M > 200$
	Rừng trung bình	15	LKB	$100 < M \leq 200$
	Rừng nghèo	16	LKN	$50 < M \leq 100$
	Rừng nghèo kiệt	17	LKK	$10 \leq M \leq 50$
	Rừng chưa có trữ lượng	18	LKP	$M < 10$
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim			
	Rừng giàu	19	RKG	$M > 200$
	Rừng trung bình	20	RKB	$100 < M \leq 200$
	Rừng nghèo	21	RKN	$50 < M \leq 100$
	Rừng nghèo kiệt	22	RKK	$10 \leq M \leq 50$
	Rừng chưa có trữ lượng	23	RKP	$M < 10$
1.2.1.2	Rừng núi đá			
	Rừng giàu	24	TXDG	$M > 200$
	Rừng trung bình	25	TXDB	$100 < M \leq 200$
	Rừng nghèo	26	TXDN	$50 < M \leq 100$

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng	Trữ lượng (M) (Đơn vị: m ³)
	Rừng nghèo kiệt	27	TXDK	$10 \leq M \leq 50$
	Rừng chưa có trữ lượng	28	TXDP	$M < 10$
1.2.1.3	Rừng ngập nước			
	Rừng ngập mặn	29	RNM	
	Rừng ngập phèn	30	RNP	
	Rừng ngập nước ngọt	31	RNN	
1.2.1.4	Rừng trên cát	32	RTNC	
1.2.2	Rừng tre nứa			
	Rừng tre, nứa núi đất	33	TN	
	Rừng tre nứa núi đá	34	TND	
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa			
	Rừng hỗn giao núi đất	35	HG	
	Rừng hỗn giao núi đá	36	HGD	
1.2.4	Rừng cau dừa			
	Rừng cau dừa núi đất	37	CD	
	Rừng cau dừa núi đá	38	CDD	
	Rừng cau dừa ngập nước	39	CDN	
	Rừng cau dừa trên cát	40	CDC	
2	Rừng trồng			
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)			
	Rừng gỗ trồng núi đất	41	TG	
	Rừng gỗ trồng núi đá	42	TGD	
	Rừng gỗ trồng ngọt	43	TGNN	
	Rừng gỗ trồng ngập mặn	44	TGNM	
	Rừng gỗ trồng ngập phèn	45	TGNP	
	Rừng gỗ trồng đất cát	46	TGC	
2.2	Rừng tre nứa			
	Rừng tre nứa trồng núi đất	47	TTN	
	Rừng tre nứa trồng núi đá	48	TTND	
2.3	Rừng cau dừa			
	Rừng cau dừa núi đất	49	TCD	
	Rừng cau dừa núi đá	50	TCDD	
	Rừng cau dừa ngập nước	51	TCDN	
	Rừng cau dừa trên cát	52	TCDC	
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG			
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng	53	DTR	
2	Diện tích có cây tái sinh	54	DTTS	
3	Diện tích khác	55	DTK	

a) Nhóm điều kiện lập địa

TT	Ký hiệu	Tên lập địa
1	D	Núi đá
2	ND	Núi đất
3	NM	Ngập mặn
4	NP	Ngập phèn
5	NN	Ngập ngọt
6	C	Bãi cát

b) Nhóm trữ lượng gỗ

TT	Ký hiệu	Tên cấp trữ lượng	Trữ lượng (m ³)
1	G	Giàu	> 200
2	B	Trung bình	>100-200
3	N	Nghèo	>50-100
4	K	Nghèo kiệt	10-50
5	P	Rừng chưa có trữ lượng	<10

c) Nhóm trữ lượng tre, nứa

TT	Trạng thái	Đường kính D (cm)	Mật độ N (cây/ha)
1	Nứa to	≥ 5	
	- Rừng giàu		> 8.000
	- Rừng trung bình		5.000 - 8.000
	- Rừng nghèo		< 5.000
2	Nứa nhỏ	< 5	
	- Rừng giàu		> 10.000
	- Rừng trung bình		6.000 - 10.000
	- Rừng nghèo		< 6.000
3	Vầu, tre, luồng to	≥ 6	
	- Rừng giàu		> 3.000
	- Rừng trung bình		1.000 - 3.000
	- Rừng nghèo		< 1.000
4	Vầu, tre, luồng nhỏ	< 6	
	- Rừng giàu		> 5.000
	- Rừng trung bình		2.000 - 5.000
	- Rừng nghèo		< 2.000
5	Lồ ô to	≥ 5	
	- Rừng giàu		> 4.000
	- Rừng trung bình		2.000 - 4.000
	- Rừng nghèo		< 2.000
6	Lồ ô nhỏ	< 5	
	- Rừng giàu		> 6.000
	- Rừng trung bình		3.000 - 6.000
	- Rừng nghèo		< 3.000

Phụ lục VII
HỆ THỐNG BIỂU ĐIỀU TRA RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Biểu số 01	Điều tra cây gỗ
Biểu số 02	Điều tra tre nứa
Biểu số 03	Tổng hợp kết quả điều tra tre nứa
Biểu số 04	Mô tả mẫu khóa ảnh
Biểu số 05	Mô tả ngoại nghiệp
Biểu số 06	Kiểm tra trữ lượng rừng gỗ
Biểu số 07	Kiểm tra trữ lượng rừng tre nứa
Biểu số 08	Diện tích loại rừng theo mục đích sử dụng
Biểu số 09	Trữ lượng rừng theo mục đích sử dụng
Biểu số 10	Tính toán công thức tổ thành loài cây gỗ
Biểu số 11	Các loại tăng trưởng và công thức tính tăng trưởng
Biểu số 12	Điều tra giải tích thân cây
Biểu số 13	Điều tra tăng trưởng lâm phần trên ô định vị
Biểu số 14	Cấp đất rừng trồng
Biểu số 15	Sinh trưởng và sản lượng rừng trồng
Biểu số 16	Phân tích sinh trưởng các nhân các nhân tố D-H-M rừng tự nhiên
Biểu số 17	Điều tra cây tái sinh
Biểu số 18	Tổng hợp kết quả điều tra tái sinh rừng
Biểu số 19	Tổng hợp cây tái sinh triển vọng
Biểu số 20	Điều tra lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 21	Tổng hợp kết quả điều tra lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 22	Danh lục lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 23	Chỉ tiêu điều tra lập địa
Biểu số 24	Điều tra đất
Biểu số 25	Đo đếm cây ngã hoặc bộ phận cây ngã
Biểu số 26	Đo đếm cây đứng
Biểu số 27	Điều tra thực vật rừng
Biểu số 28	Phiếu thu thập tiêu bản thực vật rừng
Biểu số 29	Danh lục thực vật bậc cao có mạch
Biểu số 30	Điều tra động vật rừng có xương sống
Biểu số 31	Phiếu thu thập tiêu bản động vật rừng có xương sống
Biểu số 32	Danh lục động vật rừng có xương sống
Biểu số 33	Điều tra côn trùng rừng
Biểu số 34	Phiếu thu thập tiêu bản côn trùng rừng, sâu, bệnh
Biểu số 35	Danh lục côn trùng rừng, sâu, bệnh hại rừng
Biểu số 36	Trữ lượng các-bon rừng theo mục đích sử dụng

ĐIỀU TRA CÂY GỖ

Số hiệu ô tiêu chuẩn:

Xã:

Tỉnh:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Kiểu rừng chính:

Kiểu rừng phụ:

Độ cao tuyệt đối:

Độ dốc trung bình:

Trạng thái ô tiêu chuẩn:

Trạng thái lô:

Độ tàn che:

Số hiệu cây	Tên loài cây gỗ	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)		Phẩm chất cây gỗ ⁵	Ghi chú
		Chu vi _{1.3} ¹	D _{1.3} ²	H _{vn} ³	H _{dc} ⁴		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ Chu vi_{1.3}: Chu vi thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;² D_{1.3}: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;³ H_{vn}: Chiều cao vút ngọn;⁴ H_{dc}: Chiều cao dưới cành.⁵ Phẩm chất cây gỗ: Ghi ký hiệu a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;

ĐIỀU TRA TRE NÚA

Số hiệu ô tiêu chuẩn:

Xã:

Tỉnh:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Kiểu rừng chính:

Kiểu rừng phụ:

Độ cao tuyệt đối:

Độ dốc trung bình:

Trạng thái ô tiêu chuẩn:

Trạng thái lô:

Độ tàn che của cây gỗ:

Độ tàn che của cây tre nứa:

TT	Tên loài / tổ tuổi	Số cây	Loài/cây - tổ tuổi độ cao	D _{1.3} ¹ (cm)	H _{vn} ² (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Nứa		Nứa			
	Non		Non			
	Trung bình		1			
	Già		2			
			3			
			Trung bình			
			1			
			2			
			3			
			Già			
			1			
			2			
			3			

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:¹ D_{1.3}: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;² H_{vn}: Chiều cao vút ngọn.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TRE NÚA

TT	Tên cây	Số cây theo tổ tuổi				H_{vntb}^1 (m)	D_{tb}^2 (cm)
		Tổng	Non	Trung bình	Già		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng						
1							
2							
3							

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ H_{vntb} : Chiều cao vút ngọn trung bình;² D_{tb} : Đường kính trung bình.

MÔ TẢ MẪU KHÓA ẢNH

Mẫu khóa ảnh số:						Ngày điều tra:	
Vị trí:						Người điều tra:	
Hướng phơi:						Toạ độ:	
Tỉnh:						Toạ độ X:	
Xã:						Toạ độ Y:	
Tiểu khu						Độ cao:	
						Hệ toạ độ:	
Mô tả thực địa						Mô tả ảnh	
Trạng thái	Hiện tại / lúc thu ảnh						Số hiệu cảnh ảnh:
Tiết diện ngang ở 5 điểm bitterlich	G1	G1	G1	G1	G1	GTB	
Chiều cao 5 cây vút ngọn trung bình ở 5 điểm bitterlich	H1	H1	H1	H1	H1	HTB	Thời gian thu nhận ảnh:
Trữ lượng bình quân							
Độ tàn che trung bình:							
Loại ưu thế							
Ảnh thực địa							Ảnh
Hướng chụp: Toạ độ điểm đứng chụp X: Y:		Khoảng cách chụp: Tên tệp ảnh					

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

MÔ TẢ NGOẠI NGHIỆP

Điểm GPS ngoại nghiệp	Ảnh thực địa GPS						Mô tả thực địa (Tên trạng thái)
	Tên ảnh GPS						Tại điểm quan sát:
	Toạ độ	X: Y:					
	Thời gian chụp ảnh:		Hướng		Khoảng cách		Theo hướng quan sát:
	Người thực hiện:			Người kiểm tra			

Ghi chú: Thời gian ghi rõ giờ, phút, ngày, tháng, năm

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng....năm.....

KIỂM TRA TRỮ LƯỢNG RỪNG GỖ

Xã:

Tỉnh:

Trạng thái rừng kiểm tra:

Độ tàn che bình quân của các lô kiểm tra:

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Số hiệu điểm quay	Tọa độ điểm quay		Trạng thái lô kiểm tra	Tiết diện ngang/ha (m ²) ¹						H _{vn} ² (m)
					X	Y		G1	G2	G3	G4	G5	TB	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ G: Tiết diện ngang thân cây;² H_{vn}: Chiều cao vút ngọn.

KIỂM TRA TRỮ LƯỢNG RỪNG TRE NÚA

Xã:

Tỉnh:

Trạng thái rừng kiểm tra:

Độ tàn che bình quân của các lô kiểm tra:

Số TT	Ô điều tra	Tên loài cây	Số cây/bụi	Số cây/ô phụ	Số cây/D _{1.3} (cm) ¹			H _{vn} (m) ²			Ghi chú
					Nứa	Vầu	Giang	Nứa	Vầu	Giang	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:¹ D_{1.3}: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;² H_{vn}: Chiều cao vút ngọn.

DIỆN TÍCH LOẠI RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã: Tỉnh:

Đơn vị tính: ha

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG				
1	Rừng tự nhiên				
1.1	Rừng nguyên sinh				
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất				
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá				
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước				
1.2	Rừng thứ sinh				
1.2.1	Rừng gỗ				
1.2.1.1	Rừng núi đất				
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.3	Rừng lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.2	Rừng núi đá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.3	Rừng ngập nước				
	Rừng ngập mặn				
	Rừng ngập phèn				
	Rừng ngập nước ngọt				
1.2.1.4	Rừng trên cát				
1.2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre, nứa núi đất				
	Rừng tre nứa núi đá				
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa				
	Rừng hỗn giao núi đất				
	Rừng hỗn giao núi đá				
1.2.4	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
2	Rừng trồng				
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)				
	Rừng gỗ trồng núi đất				
	Rừng gỗ trồng núi đá				
	Rừng gỗ trồng ngọt				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn				
	Rừng gỗ trồng đất cát				
2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre nứa trồng núi đất				
	Rừng tre nứa trồng núi đá				
2.3	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG				
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng				
2	Diện tích có cây tái sinh				
3	Diện tích khác				

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

TRỮ LƯỢNG RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã: Tỉnh:

Đơn vị tính: Gỗ (m^3); Tre nứa (1000 cây)

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG				
1	Rừng tự nhiên				
1.1	Rừng nguyên sinh				
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất				
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá				
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước				
1.2	Rừng thứ sinh				
1.2.1	Rừng gỗ				
1.2.1.1	Rừng núi đất				
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.3	Rừng lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.2	Rừng núi đá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1.2.1.3	Rừng ngập nước				
	Rừng ngập mặn				
	Rừng ngập phèn				
	Rừng ngập nước ngọt				
1.2.1.4	Rừng trên cát				
1.2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre, nứa núi đất				
	Rừng tre nứa núi đá				
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa				
	Rừng hỗn giao núi đất				
	Rừng hỗn giao núi đá				
1.2.4	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
2	Rừng trồng				
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)				
	Rừng gỗ trồng núi đất				
	Rừng gỗ trồng núi đá				
	Rừng gỗ trồng ngọt				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn				
	Rừng gỗ trồng đất cát				
2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre nứa trồng núi đất				
	Rừng tre nứa trồng núi đá				
2.3	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG				
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng				
2	Diện tích có cây tái sinh				
3	Diện tích khác				

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng.....năm.....

TÍNH TOÁN CÔNG THỨC TỔ THÀNH LOÀI CÂY GỖ

TT	Tên loài ¹	N (số cây) ²	Ni% ³	Gi ⁴	Gi% ⁵	IV% ⁶
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
4						
5						
....						

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:

¹ Cột số 2 ghi tên các loài có IV% lớn hơn hoặc bằng 5% sắp xếp có IV% từ cao xuống thấp. các loài còn lại tính tổng IV % và ghi là “loài khác”;

² N: là số cây;

³ Ni%: Tỷ lệ phần trăm của số cây loài i so với tổng số cây của các loài;

⁴ Gi: Tổng tiết diện ngang của loài i;

⁵ Gi%: Tỷ lệ phần trăm tổng tiết diện ngang của loài i so với tổng tiết diện ngang của các loài;

⁶ IV% là chỉ số quan trọng của loài cây gỗ; $IV\% = (Ni\% + Gi\%)/2$.

CÁC LOẠI TĂNG TRƯỞNG RỪNG VÀ CÔNG THỨC TÍNH TĂNG TRƯỞNG RỪNG

1. Tăng trưởng thường xuyên hàng năm: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra trong một năm. Công thức để tính tăng trưởng thường xuyên hàng năm:

$$Z_t = T(a) - T(a-1)$$

Trong đó: Z_t là tăng trưởng thường xuyên hàng năm, $T(a)$ là nhân tố điều tra tại (a) năm. $T(a-1)$ là nhân tố điều tra tại (a-1) năm.

2. Tăng trưởng thường xuyên định kỳ: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra trong một định kỳ n năm. Công thức để tính lượng tăng trưởng thường xuyên định kỳ là:

$$Z_{nt} = T(a) - T(a-n)$$

Trong đó: Z_{nt} là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, $T(a)$ là nhân tố điều tra tại (a) năm; $T(a-n)$ là nhân tố điều tra tại (a-n) năm.

3. Tăng trưởng bình quân định kỳ: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra tính bình quân cho 01 năm trong một định kỳ (n) năm. Công thức tính lượng tăng trưởng bình quân định kỳ:

$$\Delta_{nt} = \frac{T(a) - T(a-n)}{n} = \frac{Z_{nt}}{n}$$

Trong đó: Δ_{nt} là tăng trưởng bình quân định kỳ, Z_{nt} là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, $T(a)$ là nhân tố điều tra tại (a) năm; $T(a-n)$ là nhân tố điều tra tại (a-n) năm, n là định kỳ (n) năm.

4. Tăng trưởng bình quân chung: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra tính bình quân 01 năm trong suốt thời kỳ sinh trưởng của cây rừng (a) năm. Công thức tính lượng tăng trưởng bình quân chung:

$$\Delta_t = \frac{T(a)}{a}$$

Trong đó: Δ_t là tăng trưởng bình quân chung, $T(a)$ là nhân tố điều tra tại (a) năm.

5. Suất tăng trưởng: là tỷ số phần trăm giữa tăng trưởng thường xuyên hàng năm và tổng tăng trưởng thường xuyên hàng năm của một nhân tố điều tra. Công thức tính suất tăng trưởng như sau:

$$P_t = \frac{Z_t}{T(a)} \cdot 100$$

Trong đó: P_t là suất tăng trưởng, Z_t là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, $T(a)$ là nhân tố điều tra tại (a) năm.

Với những loài cây sinh trưởng chậm, thường dùng tăng trưởng bình quân định kỳ (Δ_{nt}) thay cho tăng trưởng thường xuyên hàng năm (Z_t), khi đó suất tăng trưởng được tính theo công thức của Pressler:

$$P_t = \frac{T_a - T_{(a-n)}}{T_a + T_{(a-n)}} \times \frac{200}{n}$$

Trong đó: P_t là suất tăng trưởng, $T(a)$ là nhân tố điều tra tại (a) năm; $T(a-n)$ là nhân tố điều tra tại (a-n) năm.

ĐIỀU TRA GIẢI TÍCH THÂN CÂY

Loài cây:

Tuổi:

Địa danh lấy mẫu:

Chiều dài phân đoạn giải tích:
mét

mét; Chiều dài đoạn ngọn:

TT	Tuổi a (năm)	Đường kính thót 1 (cm)	Đường kính thót 2 (cm)	Đường kính thót 3 (cm)	Đường kính thót ... (cm)	Đường kính đoạn ngọn (cm)	Thể tích V/a (m ³)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	a						
	a-1						
	a-2						
	...						

Nhóm điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng....năm.....

ĐIỀU TRA TĂNG TRƯỞNG LÂM PHẦN TRÊN Ô ĐỊNH VỊ

Lâm phần:

Địa danh:

Tuổi lâm phần (đối với rừng trồng):

TT	Tên cây	$D_{1.3}^1$ (cm)	H_{vn}^2 (m)	G^3 (m ²)	V/M^4 (m ³)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
...						

Nhóm điều tra:

Lần điều tra lặp lại thứ:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:¹ $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;² H_{vn} : Chiều cao vút ngọn;³ G : Tiết diện ngang;⁴ V/M : Thể tích hoặc trữ lượng.

CẤP ĐẤT RỪNG TRỒNG

Loài..... Khu vực.....

TT	Tuổi (năm)	Cấp lập địa theo chiều cao (H)							
		Cấp đất I		Cấp đất II		Cấp đất III		Cấp đất IV	
		Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:
Ngày.....tháng.....năm.....

SINH TRƯỞNG VÀ SẢN LƯỢNG RỪNG TRỒNG

Cấp đất

TT	A ¹ (năm)	Bộ phận nuôi dưỡng									Bộ phận tỉa thưa				Bộ phận tổng hợp			
		N/ha ² (cây)	H _g ³ (m)	D _g ⁴ (cm)	G ⁵ (m ²)	M ⁶ (m ³)	ZM ⁷ (m ³)	ΔM ⁸ (m ³)	PM ⁹ (%)	F _{1.3}	N/ha (cây)	D _g (cm)	G (m ²)	M (m ³)	M (m ³)	ZM (m ³)	ΔM (m ³)	PM (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:

¹ A (năm): Tuổi cây;

² N/ha: Số cây trên 1 ha;

³ H_g: Chiều cao bình quân quân phương;

⁴ D_g: Đường kính bình quân quân phương;

⁵ G: Tiết diện ngang thân cây;

⁶ M: Trữ lượng rừng;

⁷ ZM: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ trữ lượng;

⁸ ΔM: Tăng trưởng bình quân định kỳ trữ lượng;

⁹ PM: Suất tăng trưởng trữ lượng.

PHÂN TÍCH SINH TRƯỞNG CÁC NHÂN TỔ D - H - M RỪNG TỰ NHIÊN

TT	A ¹ (năm)	D _g ² (cm)	Zd ³ (cm/năm)	Δ d ⁴ (cm/năm)	Pd ⁵ (%)	H _g ⁶ (m)	Zh ⁷ (m/năm)	Δ h ⁸ (m/năm)	Ph ⁹ (%)	M/ha ¹⁰ (m ³)	Zm ¹¹ (m ³ /năm)	Δ m ¹² (m ³ /năm)	Pm ¹³ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ A (năm): Tuổi cây;² D_g: Đường kính bình quân quân phương;³ Z_d: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ đường kính;⁴ Δ_d: Tăng trưởng bình quân định kỳ đường kính;⁵ P_d: Suất tăng trưởng đường kính;⁶ H_g: Chiều cao bình quân quân phương;⁷ Z_h: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ chiều cao;⁸ Δ_h: Tăng trưởng bình quân định kỳ chiều cao;⁹ P_h: Suất tăng trưởng chiều cao;¹⁰ M/ha: Trữ lượng rừng bình quân trên 01 ha;¹¹ Z_m: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ trữ lượng;¹² Δ_m: Tăng trưởng bình quân định kỳ trữ lượng;¹³ P_m: Suất tăng trưởng trữ lượng.

ĐIỀU TRA CÂY TÁI SINH**I. Mô tả chung**

Xã:

Tỉnh:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

Số hiệu ô đo đếm:

Tọa độ tâm ô tại thực địa (VN2000): X:

Y:

Độ cao tuyệt đối (làm tròn 10 m):

Kiểu rừng chính:

Kiểu rừng phụ:

Độ tàn che:

Độ dốc bình quân ô đo đếm:

II. Đo đếm tái sinh

T T	Tên loài	Chất lượng 1	Tổng g cộng	Cấp chiều cao (m)													
				Dưới 0,5		Từ 0,5 đến dưới 1,0		Từ 1,0 đến dưới 1,5		Từ 1,5 đến dưới 2,0		Từ 2,0 đến dưới 3,0		Từ 3,0 đến dưới 5,0		Từ 5,0 trở lên	
				Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc	
H 2	Ch ³	H	C h	H	C h	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
																	

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ Chất lượng cây tái sinh ghi a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;² H: Nguồn gốc tái sinh hạt;³ Ch: Nguồn gốc tái sinh chồi.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TÁI SINH RỪNG

Xã:

Tỉnh:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

T T	Tên cây	Số cây theo cấp chiều cao (m)							Tổng số cây
		Dưới 0,5	Từ 0,5 đến dưới 1,0	Từ 1,0 đến dưới 1,5	Từ 1,5 đến dưới 2,0	Từ 2,0 đến dưới 3,0	Từ 3,0 đến dưới 5,0	Từ 5,0 trở lên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Người tổng hợp**Thời gian tổng hợp:**

Ngày.....tháng.....năm.....

TỔNG HỢP CÂY TÁI SINH TRIỂN VỌNG

Xã:

Tỉnh:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

TT	Tên loài cây	Số cây triển vọng (>1,0 m) ¹	Tỷ lệ (%)	Tình trạng phân bố ²	Chất lượng (a, b) ³
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ Cột 3: số cây triển vọng có chiều cao lớn hơn 1,0 m;² Cột 5: Tình trạng phân bố cụm hoặc rải rác;³ Cột 6: Chất lượng tốt ghi “a”; chất lượng trung bình ghi “b”.

ĐIỀU TRA LÂM SẢN NGOÀI GỖ

Số hiệu ô tiêu chuẩn/ tuyến điều tra:

Địa điểm điều tra:

TT	Tên loài	Số cây đo đếm	Sản lượng/ha	Nhóm công dụng¹	Tình hình sử dụng²	Cường độ khai thác³
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Người điều tra:**Thời gian điều tra:**

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ Nhóm công dụng tại cột 5 được ghi từ 1 đến 5 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này, cụ thể:

- Các sản phẩm có sợi: 1
- Các sản phẩm làm thực phẩm: 2
- Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm: 3
- Các sản phẩm chiết xuất: 4
- Các sản phẩm khác ngoài gỗ: 5

² Tình hình sử dụng ghi: Nhiều, trung bình, ít (thông qua phỏng vấn người dân địa phương trong quá trình điều tra).³ Cường độ khai thác ghi: Cao, trung bình, thấp.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên loài	Số cây đo đếm	Sản lượng/h a	Trữ lượng	Tình hình sử dụng¹	Cường độ khai thác²
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm công dụng ³ 1					
2	Nhóm công dụng 2					

Người tổng hợp:**Thời gian tổng hợp:**
Ngày.....tháng.....năm.....

¹ Tình hình sử dụng ghi: Nhiều, trung bình, ít (thông qua phỏng vấn người dân địa phương trong quá trình điều tra).

² Cường độ khai thác ghi: Cao, trung bình, thấp.

³ Nhóm công dụng ghi theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này, cụ thể:

- Các sản phẩm có sợi: 1
- Các sản phẩm làm thực phẩm: 2
- Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm: 3
- Các sản phẩm chiết xuất: 4
- Các sản phẩm khác ngoài gỗ: 5

DANH LỤC LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Nhóm công dụng¹	Bộ phận dùng	Loài thuộc Công ước CITES²	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm³
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Người tổng hợp:**Thời gian tổng hợp:**
Ngày.....tháng.....năm.....**Ghi chú:**

¹ Nhóm công dụng tại cột 4 được ghi từ 1 đến 5 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này, cụ thể:

- Các sản phẩm có sợi: 1
- Các sản phẩm làm thực phẩm: 2
- Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm: 3
- Các sản phẩm chiết xuất: 4
- Các sản phẩm khác ngoài gỗ: 5

² Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);

³ Ghi theo nhóm tại Danh lục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

CHỈ TIÊU ĐIỀU TRA LẬP ĐỊA

TT	Chỉ tiêu	Các chỉ tiêu điều tra lập địa			
		Lập địa cấp 1	Lập địa cấp 2	Lập địa cấp 3	Đất rừng
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
1	Đá mẹ và loại đất	x	x	x	x
2	Độ dày tầng đất	x	x		x
3	Dạng địa thế	x			
4	Mức nước ngầm	x			
5	Khí hậu địa hình	x			
6	Độ dốc		x		
7	Lượng mưa		x	x	
8	Kiểu địa hình		x	x	
9	Trạng thái thực vật	x	x		
10	Dung trọng của đất	x	x		x
11	Mô tả các đặc trưng tầng đất	x	x		x
12	Phân tích các tính chất lý hóa của đất	x	x		x

ĐIỀU TRA ĐẤT

Số hiệu phẫu diện đất:

Xã:

Kiểu rừng chính:

Vị trí phẫu diện:

Độ cao tuyệt đối:

Loại đá mẹ:

Độ dốc trung bình:

Trạng thái rừng:

Thời tiết:

Nhận xét khác (tình hình thâm che, xói mòn, mùn ...)

Tỉnh:

Kiểu rừng phụ:

Loại đất:

Độ tàn che:

A. Mô tả phẫu diện

Tầng đất	Độ sâu (cm)	Mô tả đặc trưng các tầng đất							Ghi chú
		Màu sắc	T.phần cơ giới	Cấu tượng	Độ chặt	Độ ẩm	Tỷ lệ đá lẫn	Tỷ lệ rễ cây	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

B. Các chỉ tiêu cân, đo và phân tích

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trọng lượng mẫu khô sau khi sấy ở 105 ⁰ C	gam	
2	Hàm lượng mùn	%	
3	Hàm lượng đạm (NH ₄)	%	
4	Hàm lượng lân (P ₂ O ₅)	%	
5	Hàm lượng kali (K ₂ O ₅)	%	
6	Độ chua của đất (PH)		
	- Độ chua của nước (H ₂ O)		
	- Độ chua chua trao đổi (KCL)		
	- Độ chua thủy phân (Htp)		
7	Thành phần cơ giới của đất		
	- Sét: Cấp hạt < 0,002 mm	%	
	- Limon: Cấp hạt từ 0,002 đến 0,02 mm	%	
	- Cát: Cấp hạt từ 0,02 đến 2,0 mm	%	
8	Dung trọng của đất (Do)	g/cm ³	

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

ĐO ĐẾM CÂY NGẢ HOẶC BỘ PHẬN CÂY NGẢ

Xã.....Tỉnh.....

Tên cây ngả:

TT	Đoạn gỗ, thân cây	Đường kính giữa đoạn (D-cm)	Tiết diện bình quân (G-m ²)	Chiều dài đoạn gỗ (L- m)	Thể tích (V-m ³)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
...					
	Tổng cộng				

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

ĐO ĐẾM CÂY ĐỨNG

Địa danh:

Xã:

Tỉnh:

TT	Tên cây	$D_{1.3}^1$ (cm)	H_{vn}^2 (m)	H_{dc}^3 (m)	D_{tan}^4 (m)	D_{goc}^5 (cm)	Phẩm chất ⁶	G^7 (m ²)	V^8 (m ³)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét.² H_{vn} : Chiều cao vút ngọn;³ H_{dc} : Chiều cao dưới cành;⁴ D_{tan} : Đường kính tán;⁵ D_{goc} : Đường kính gốc;⁶ Phẩm chất cây gỗ: Ghi ký hiệu a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;⁷ G: Tiết diện ngang;⁸ V: Thể tích thân cây đứng.

ĐIỀU TRA THỰC VẬT RỪNG

Số hiệu tuyến điều tra:

Tọa độ điểm đầu:

Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng

Tên chủ rừng

Xã:

Tỉnh:

TT	Tên loài	Dạng sống¹	Công dụng	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú²
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người điều tra:**Thời gian điều tra:**

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ Cột 3: Dạng sống bao gồm: cây gỗ, cây bụi, cây leo, cau dừa, thân thảo, tre nứa.² Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN THỰC VẬT RỪNG

Số hiệu mẫu:

Số lượng mẫu:

Tên phổ thông:

Tên địa phương:

Tên khoa học:

Họ:

Địa điểm thu mẫu

*Tọa độ địa lý:**Độ cao**Địa danh:**Thôn:**Xã:**Tỉnh:**Nơi mọc (chân, sườn, đỉnh):**Sinh cảnh nơi lấy:**Các loài mọc cùng:*

Mô tả cây/loài lấy mẫu

*Thân: Chiều cao cây (m):**Đường kính cây (cm):**Hình dạng tán lá:**Đặc điểm cành:**Đặc điểm vỏ cây:**Lá (loại lá, hình dạng, kích thước, màu sắc):**Cụm hoa (hình dáng, kích thước):**Hoa (màu sắc, kích thước):**Quả (hình dạng, màu sắc, kích thước):***Người thu thập:****Thời gian thu thập:***Ngày.....tháng.....năm.....*

DANH LỤC THỰC VẬT BẠC CAO CÓ MẠCH

TT	Tên khoa học ¹	Tên Việt nam	Dạng sống ²	Yếu tố địa lý ³	Công dụng	Loài thuộc Công ước CITES ⁴	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ⁵	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Người lập danh lục:

Thời gian lập danh lục:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ Tên khoa học được sắp xếp như sau:

- Ngành thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;
- Lớp thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;
- Họ thực vật sắp xếp theo vần a, b, c theo lớp hoặc theo ngành thực vật và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các họ;
- Tên loài trong họ được sắp xếp theo vần a, b, c và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các loài trong Danh lục.

² Dạng sống bao gồm: cây gỗ, cây bụi, cây leo, cau dừa, thân thảo, tre nứa.³ Yếu tố địa lý: Ghi vùng phân bố địa lý của loài⁴ Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);⁵ Ghi theo nhóm tại Danh lục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

ĐIỀU TRA ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG

Số hiệu tuyến/điểm điều tra:

Tọa độ điểm đầu:

Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng

Tên chủ rừng

Xã:

Tỉnh:

TT	Tên loài	Ghi nhận (quan sát/dấu vết/ tiếng kêu)	Khoảng cách tới tuyến/điểm¹	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú²
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>

Người điều tra:**Thời gian điều tra:**

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ Cột 4: Ước lượng khoảng cách ghi nhận loài tới tuyến hoặc điểm điều tra;² Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG

Số hiệu mẫu:

Số lượng mẫu:

Bộ phận lấy mẫu:

Tên phổ thông:

Tên khác:

Tên khoa học:

Họ:

Tọa độ địa lý:

Địa danh:

Thôn:

Xã:

Tỉnh:

Hiện trạng nơi thu mẫu:

Sinh cảnh sống:

Mô tả hình dạng mẫu (hình dạng, kích thước, màu sắc):

Người thu thập:**Thời gian thu thập:***Ngày.....tháng.....năm.....*

DANH LỤC ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG¹

TT²	Tên khoa học³	Tên Việt Nam	Sinh cảnh⁴	Công dụng	Loài thuộc Công ước CITES⁵	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm⁶	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>

Người lập danh lục:**Thời gian lập danh lục:**

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ Thiết lập Danh lục động vật rừng riêng cho mỗi lớp thú, chim, bò sát, ếch nhái và cá;² Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài.³ Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh;⁴ Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.⁵ Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);⁶ Ghi theo nhóm tại Danh lục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

ĐIỀU TRA CÔN TRÙNG RỪNG

Số hiệu tuyến điều tra:

Tọa độ điểm đầu:

Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng

Tên chủ rừng

Xã:

Tỉnh:

TT	Tên loài	Sinh cảnh ¹	Độ nhiều ²	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú ³
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú:¹ Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.² Độ nhiều theo 04 mức: rất thường gặp, thường gặp, ít gặp, rất ít gặp.³ Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG

Số hiệu mẫu:

Số lượng mẫu:

Tên phổ thông:

Tên khác:

Tên khoa học:

Họ:

Tọa độ địa lý:

Địa danh:

Thôn:

Xã:

Tỉnh:

Sinh cảnh sống:

Loài cây/cây chủ bị hại:

Số lượng mẫu:

Mô tả hình thái, màu sắc mẫu:

Người thu thập:**Thời gian thu thập:***Ngày.....tháng.....năm.....*

DANH LỤC CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG¹

TT²	Tên khoa học³	Tên Việt nam	Sinh cảnh⁴	Độ nhiều	Công dụng	Loài thuộc Công ước CITES⁵	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm⁶	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>

Người lập Danh lục:

Thời gian lập Danh lục:
Ngày.....tháng.....năm.....**Ghi chú:**¹ Mẫu này được sử dụng chung cho xây dựng Danh lục côn trùng rừng; Danh lục sâu, bệnh hại rừng;² Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài;³ Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh.⁴ Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.⁵ Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);⁶ Ghi theo nhóm tại Danh lục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã: Tỉnh:

Đơn vị tính: tấn

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG				
1	Rừng tự nhiên				
1.1	Rừng nguyên sinh				
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất				
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá				
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước				
1.2	Rừng thứ sinh				
1.2.1	Rừng gỗ				
1.2.1.1	Rừng núi đất				
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.3	Rừng lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.2	Rừng núi đá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1.2.1.3	Rừng ngập nước				
	Rừng ngập mặn				
	Rừng ngập phèn				
	Rừng ngập nước ngọt				
1.2.1.4	Rừng trên cát				
1.2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre, nứa núi đất				
	Rừng tre nứa núi đá				
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa				
	Rừng hỗn giao núi đất				
	Rừng hỗn giao núi đá				
1.2.4	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
2	Rừng trồng				
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)				
	Rừng gỗ trồng núi đất				
	Rừng gỗ trồng núi đá				
	Rừng gỗ trồng ngọt				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn				
	Rừng gỗ trồng đất cát				
2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre nứa trồng núi đất				
	Rừng tre nứa trồng núi đá				
2.3	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG				
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng				
2	Diện tích có cây tái sinh				
3	Diện tích khác				

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ lục VIII
HỆ THỐNG BIỂU KIỂM KÊ RỪNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Biểu số 01	Kiểm kê theo chủ rừng nhóm I
Biểu số 02	Kiểm kê theo chủ rừng nhóm II và rừng chưa giao, chưa cho thuê
Biểu số 03	Diện tích các loại rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 04	Trữ lượng các loại rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 05	Diện tích rừng phân theo loại chủ quản lý
Biểu số 06	Trữ lượng rừng phân theo loại chủ quản lý
Biểu số 07	Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
Biểu số 08	Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi
Biểu số 09	Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi
Biểu số 10	Tổng hợp tình trạng quản lý diện tích rừng
Biểu số 11	Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm I
Biểu số 12	Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm II
Biểu số 13	Sổ quản lý rừng cấp xã
Biểu số 14	Sổ quản lý rừng cấp tỉnh
Biểu số 15	Trữ lượng các-bon rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 16	Trữ lượng các-bon rừng phân theo loại chủ quản lý

KIỂM KÊ THEO CHỦ RỪNG NHÓM I

Tên chủ rừng.....; Mã chủ rừng.....;

Thôn/bản/ấp.....; Xã; Tỉnh

TT	Thửa	Lô KK	Lô cũ*	Tờ bản đồ	Kho ảnh	Tiểu khu	S (ha)	Mục đích sử dụng	Loại đất loại rừng	Loài cây rừng trồng	Năm trồng	M _{gỗ} / lô (m ³)	N _{tn} /lô (1000 cây)	M _{các- bon} /lô (tấn)	Điều kiện lập địa	Quyền sử dụng	Hồ sơ giao đất, giao rừng	Tranh chấp	Tên chủ rừng lân cận (1; 2; 3;...)	Chủ rừng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
		a																		
		a1																		

Đơn vị kiểm kê
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 2 và cột 5: Theo thông tin trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc giấy tờ khác (nếu có thông tin).
- Cột 3:
 - + Dòng a là thông tin lô được xuất ra từ kết quả điều tra rừng
 - + Dòng a1 là thông tin kết quả kiểm kê rừng (nếu a1 trùng a thì a1 để trống).
- Cột 4, 6, 7: Theo hồ sơ quản lý rừng trước thời điểm kiểm kê.
- Cột 8: Diện tích của lô kiểm kê rừng.

- Cột 9: Ghi các số từ 1 - 14 (1- Vườn quốc gia, 2- Khu dự trữ thiên nhiên, 3- Khu bảo tồn loài sinh cảnh, 4- Khu bảo vệ cảnh quan, 5- Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, 6- Vườn thực vật quốc gia, 7- Rừng giống quốc gia; 8- Rừng phòng hộ đầu nguồn, 9- Rừng bảo vệ nguồn nước, 10- Rừng phòng hộ biên giới, 11- Rừng phòng hộ chắn gió chắn cát bay bay, 12- Rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển, 13- Rừng tự nhiên sản xuất, 14- Rừng trồng sản xuất).
- Cột 10: Ghi ký hiệu trạng thái rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
- Cột 13: Trữ lượng gỗ của lô kiểm kê rừng.
- Cột 14: Trữ lượng tre nứa của lô kiểm kê rừng.
- Cột 15: Trữ lượng các-bon rừng.
- Cột 16: Ghi các số 1 - 6 (1- núi đất, 2- núi đá, 3- đất cát, 4- ngập mặn, 5- ngập phèn, 6- ngập ngọt).
- Cột 17: Ghi các số từ 1 - 4 (1- giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 2- Quyết định, 3- Giấy tờ khác, 4- không có giấy tờ).
- Cột 18: Ghi các ghi các số từ 1 - 4 (1- đã giao đất và giao rừng, 2- giao đất chưa giao rừng, 3- giao rừng chưa giao đất, 4- chưa giao).
- Cột 19: Ghi các số 0, 1 (0 - không tranh chấp, 1- có tranh chấp).
- Cột 20: Ghi tên các chủ rừng lân cận.
- Cột 21: Chủ rừng ký xác nhận khi thông tin của lô rừng đã đảm bảo.

KIỂM KÊ THEO CHỦ RỪNG NHÓM II VÀ RỪNG CHƯA GIAO, CHƯA CHO THUÊ

Chủ rừng:

Xã: Tỉnh:

Đơn vị: Gỗ: m³; tre, nứa: 1000 cây

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Loại đất loại rừng	Loài cây rừng trồng	Năm trồng	M _{gỗ} /lô (m ³)	N _{tn} /lô (1000 cây)	M _{các-bon} /lô (tấn)	Người nhận khoán	Tình trạng tranh chấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ngày tháng năm

Đơn vị kiểm kê

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 6: Ghi ký hiệu trạng thái rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
- Cột 9: Trữ lượng gỗ của lô kiểm kê rừng.
- Cột 10: Trữ lượng tre nứa của lô kiểm kê rừng.
- Cột 11: Trữ lượng các-bon rừng.
- Cột 13: Ghi các số 0, 1 (0 - không tranh chấp, 1- có tranh chấp).

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	CHƯA THÀNH RỪNG																
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010															
2	Diện tích có cây tái sinh	2020															
3	Diện tích khác	2030															

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11+ Cột 17 + Cột 18
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: Gỗ: m^3 ; tre, nứa: 1000 cây

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4	Rừng nghèo kiệt	1440															
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450															

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11 + Cột 17 + Cột 18;
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2	Diện tích có cây tái sinh	2020											
3	Diện tích khác	2030											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010

- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

TRỮ LƯỢNG RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã

Đơn vị tính: Gõ: m^3 ; tre, nứa: 1000 cây

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
	(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	Rừng trên cát	1240											
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300											
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310											
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311											
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312											
	- Rừng lá kim	1313											
	- Rừng lá rộng - lá kim	1314											
2	Rừng tre nứa	1320											
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330											
4	Rừng cau dừa	1340											
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400											
1	Rừng giàu	1410											
2	Rừng trung bình	1420											
3	Rừng nghèo	1430											
4	Rừng nghèo kiệt	1440											
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 07

TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

*Đơn vị tính: diện tích: ha;
Tỷ lệ che phủ: %*

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Thông tin Cột 2 (Đơn vị):

- Biểu toàn quốc/vùng: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
- Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp xã
- Biểu xã và chủ rừng nhóm II: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã)

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 = Cột 8 + Cột 12

Cột 8 = Cột 9+Cột 10+Cột 11

Cột 13 = (Cột 5+Cột 6)*100/Cột 3

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI
Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: Gỗ: m³; tre nứa: 1000 cây

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG QUẢN LÝ DIỆN TÍCH RỪNG

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Tình trạng sử dụng	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Không có tranh chấp										
1.1	Rừng tự nhiên										
1.2	Rừng trồng										
1.3	Diện tích chưa có rừng										
2	Đang có tranh chấp										
2.1	Rừng tự nhiên										
2.2	Rừng trồng										
2.3	Diện tích chưa có rừng										
IV	CHƯA GIAO ĐẤT, CHƯA GIAO RỪNG										
1	Không có tranh chấp										
1.1	Rừng tự nhiên										
1.2	Rừng trồng										
1.3	Diện tích chưa có rừng										
2	Đang có tranh chấp										
2.1	Rừng tự nhiên										
2.2	Rừng trồng										
2.3	Diện tích chưa có rừng										

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM I**1. Thông tin về chủ rừng:**

Tỉnh:

Xã:

Tên chủ quản lý:

Thôn/bản:

Tên chủ sử dụng:

2. Thông tin chi tiết về rừng và đất lâm nghiệp

TT	Thông tin thửa đất		Thông tin về rừng và đất lâm nghiệp												Mục đích sử dụng (chức năng)	Thời hạn sử dụng (năm)
	Số tờ bản đồ địa chính	Số hiệu	Tiểu khu	Khoản h	Lô	Diện tích (ha)	Đất có rừng						Đất không có rừng			
							Rừng tự nhiên			Rừng trồng						
							Trạng thái	Trữ lượng		Loài cây	Năm trồng	Trữ lượng (TN: 1000 cây, Gỗ: m³)	Trạng thái	Loài cây ưu thế		
								Gỗ (m³)	Tre, nứa (1000 cây)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

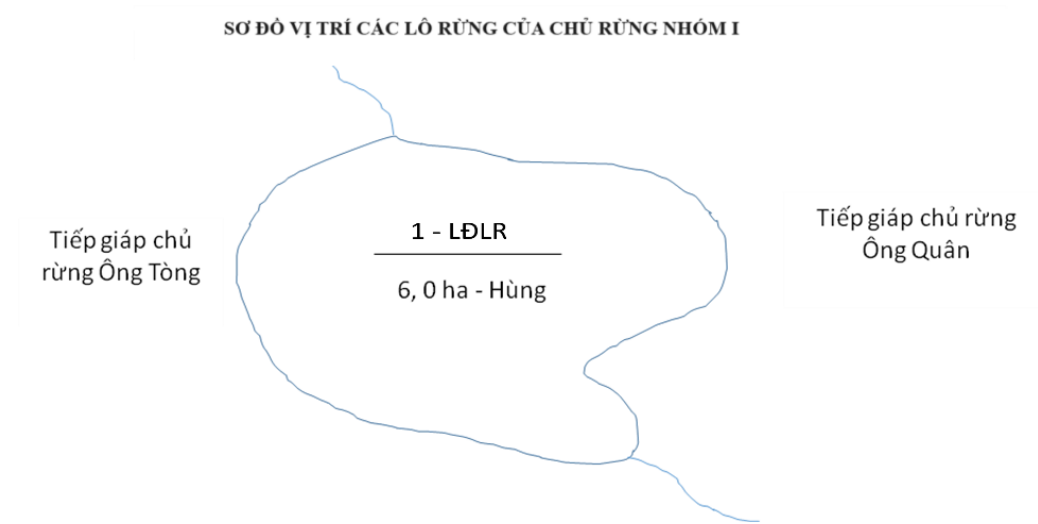
Đại diện chủ rừng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

- Trữ lượng tính m³/lô đối với rừng gỗ;
- Số cây/lô đối với rừng tre nứa.

3. Sơ đồ vị trí



Ghi chú:

Mỗi chủ rừng nhóm I có một sơ đồ vị trí các lô rừng:

- “1 - LĐLR” là tên lô rừng - Mã loại đất loại rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này;
- “6,0 ha - Hùng” là diện tích của lô rừng - tên của chủ rừng;
- Chủ rừng ông Hùng; vị trí tiếp giáp với các chủ rừng ông Tòng và ông Quân.
- Mẫu hồ sơ quản lý rừng áp dụng cho chủ quản lý nhóm I

HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM II**1. Thông tin về chủ rừng:**

Tỉnh:

Xã:

Tên chủ quản lý:

Thôn/bản:

Tên chủ sử dụng:

2. Thông tin chi tiết về rừng và đất lâm nghiệp

TT	Thông tin thửa đất		Thông tin về rừng và đất lâm nghiệp												Mục đích sử dụng (chức năng)	Thời hạn sử dụng (năm)
	Số tờ bản đồ địa chính	Số hiệu	Tiểu khu	Khoản h	Lô	Diện tích (ha)	Đất có rừng						Đất không có rừng			
							Rừng tự nhiên			Rừng trồng						
							Trạng thái	Trữ lượng		Loài cây	Năm trồng	Trữ lượng (TN: 1000 cây, Gõ: m³)	Trạng thái	Loài cây ưu thế		
								Gỗ (m³)	Tre, nứa (1000 cây)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

Đại diện chủ rừng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: - Trữ lượng tính m³/lô đối với rừng gỗ;
- Số cây/lô đối với Rừng tre nứa.

3. Mỗi chủ quản lý trong hồ sơ có kèm theo một tờ bản đồ kiểm kê rừng với tỷ lệ theo quy định.

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ

TỈNH:**Mã:**

--	--

XÃ:**Mã:**

--	--	--	--	--

Quyển số:

--	--	--

Ngày tháng năm

Đơn vị tính: Gõ (m³); tre nứa (nghìn cây)

Ngày tháng năm
Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
CƠ QUAN KIỂM LÂM
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
Ủy ban nhân dân
(Ký tên, đóng dấu)

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH

Tỉnh: **Mã:**

Quyển số:

Ngày tháng năm

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH

Tỉnh.....

TT	Xã	Tiểu khu	Tên đơn vị, tổ chức	Thửa đất		Kết quả giao đất giao rừng	Mục đích sử dụng	Loại chủ quản lý	Ghi chú
				Số hiệu	Diện tích (ha)				
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Cơ quan kiểm lâm

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm

Ủy ban nhân dân

(Ký tên, đóng dấu)

TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã

Đơn vị tính: tấn

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(15)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
4	Rừng nghèo kiệt	1440															
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450															

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11 + Cột 17 + Cột 18;
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16

- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
	(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	Rừng trên cát	1240											
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300											
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310											
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311											
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312											
	- Rừng lá kim	1313											
	- Rừng lá rộng - lá kim	1314											
2	Rừng tre nứa	1320											
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330											
4	Rừng cau dừa	1340											
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400											
1	Rừng giàu	1410											
2	Rừng trung bình	1420											
3	Rừng nghèo	1430											
4	Rừng nghèo kiệt	1440											
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010

- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Phụ lục IX**HỆ THỐNG BIỂU THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Biểu số 01	Báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng của chủ rừng
Biểu số 02	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 03	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý
Biểu số 04	Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
Biểu số 05	Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân
Biểu số 06	Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi

Biểu số 01

BÁO CÁO THÔNG TIN BIẾN ĐỘNG VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CHỦ RỪNG

Chủ rừng:.....

Xã Tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái trước biến động	Nguyên nhân thay đổi	Ngày tháng thay đổi	Đặt tên lô mới có trạng thái thay đổi	Trạng thái sau biến động	Diện tích biến động (ha)	Rừng trồng		Mục đích sử dụng	Ghi chú
										Loài cây	Năm trồng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Ngày tháng năm

Chủ rừng/đại diện chủ rừng*[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]***Ghi chú:**

- Cột 2, Cột 3, Cột 4: Ghi theo bản đồ kết quả kiểm kê rừng, hồ sơ quản lý rừng.
- Cột 5: Ghi theo kết quả kiểm kê rừng hoặc kết quả theo dõi diễn biến rừng năm trước.
- Cột 6: Ghi các nguyên nhân biến động tăng, giảm diện tích rừng tại Điều 37 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.
- Cột 8: Đặt tên cho các lô mới sau khi khoanh tách trạng thái thay đổi từ lô ở cột 4.
- Cột 9: Ghi ký hiệu trạng thái rừng sau biến động theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
- Cột 13: Ghi loại rừng theo mục đích sử dụng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất)

Biểu số 02

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

NĂM ...

Toàn quốc/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

4	Rừng cau dừa	1340																	
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000																	
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010																	
2	Diện tích có cây tái sinh	2020																	
3	Diện tích khác	2030																	

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 6 = Cột 4 + Cột 5 = Cột 7 + Cột 13+ Cột 19 + Cột 20;
- Cột 5: Diện tích giảm ghi số âm; diện tích tăng ghi số dương;
- Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12;
- Cột 13 = Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18;
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010;
- Mã 1100 = Mã 1200; Mã 1110 = Mã 1300.

**DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG
VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ
NĂM ...**

Toàn quốc/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	Rừng trên cát	1240											
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300											
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310											
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rừng lá	1311											
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312											
	- Rừng lá kim	1313											
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314											
2	Rừng tre nứa	1320											
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330											
4	Rừng cau dừa	1340											
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000											
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010											
2	Diện tích có cây tái sinh	2020											
3	Diện tích khác	2030											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11
+ Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300

**TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
NĂM ...**

Toàn quốc/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Thông tin Cột 2 (Đơn vị):

- Biểu toàn quốc: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
- Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp xã
- Biểu xã, chủ rừng nhóm II: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã, chủ rừng nhóm II)
- Cột 7: Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 = Cột 8 + Cột 12

Cột 8 = Cột 9+Cột 10+Cột 11

Cột 13 = (Cột 5+Cột 6)*100/Cột 3

Biểu số 05

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM ...

Toàn quốc/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác làm thay đổi diện tích rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
3	Diện tích khác	2030													

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 của Biểu số 02
- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15
- Cột 8: Diện tích rừng khai thác hợp pháp
- Diện tích giảm ghi số âm; diện tích tăng ghi số dương

- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI
NĂM ...

Toàn quốc/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục X
CÁC BIỂU MẪU VỀ PHÂN ĐỊNH DANH GIỚI RỪNG
*(Kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Biên bản kiểm tra hiện trạng khu vực ranh giới rừng có tranh chấp
Mẫu số 02	Bản mô tả đường phân định ranh giới rừng
Mẫu số 03	Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường phân định ranh giới rừng
Mẫu số 04	Bản tọa độ vị trí mốc, bảng
Mẫu số 05	Bảng tổng hợp tọa độ vị trí mốc, bảng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BIÊN BẢN

KIỂM TRA HIỆN TRẠNG KHU VỰC RANH GIỚI RỪNG CÓ TRANH CHẤP

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà): đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường
2. Ông (bà): đại diện chủ rừng
2. Ông (bà): đại diện chủ rừng liền kề có tranh chấp
3. Ông (bà): đại diện kiểm lâm địa bàn:

Sau khi đã cùng nhau kiểm tra trên bản đồ, hồ sơ và khu vực thực địa trên đường ranh giới có tranh chấp, cụ thể như sau:

- Khu vực ranh giới tranh chấp: thuộc tiểu khu ... khoảnh ... lô ... của chủ rừng: ...; thuộc Tiểu khu ... khoảnh ... lô ... của chủ rừng liền kề có tranh chấp.

- Diện tích tranh chấp: ... (ha), chiều dài ranh giới tranh chấp ... (m)

- Hiện trạng rừng khu vực tranh chấp

- Nguyên nhân tranh chấp:

- Hồ sơ kèm theo:

Đề xuất, kiến nghị:

.....

Biên bản này làm tại:

Chúng tôi thống nhất cùng ký tên./.

Đại diện bên liên quan có diện tích liền kề (Ký tên, đóng dấu – nếu có)	Đại diện chủ rừng (Ký tên, đóng dấu – nếu có)	Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ký tên, đóng dấu)
---	---	--

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BẢN MÔ TẢ ĐƯỜNG PHÂN ĐỊNH RANH GIỚI RỪNG

Tên chủ rừng: xã (tên xã); tỉnh (tên tỉnh)

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà): đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường
2. Ông (bà): đại diện chủ rừng
3. Ông (bà): đại diện cho đơn vị tư vấn (nếu có):

Sau khi đã cùng nhau xem xét trên bản đồ và thực địa dọc theo đường phân định ranh giới, chúng tôi thống nhất mô tả đường phân định ranh giới như sau:

Đoạn 1: bắt đầu từ điểm đặc trưng số..... (tọa độ $X = \dots\dots\dots m$; $Y = \dots\dots\dots m$) đến điểm đặc trưng số....($X = \dots\dots\dots m$; $Y = \dots\dots\dots m$), chiều dài m (mô tả chi tiết các địa hình, địa vật, sông, suối... mà đoạn ranh giới gặp)

Đoạn 2: từ điểm đặc trưng số..., đến điểm đặc trưng số ($X = \dots\dots\dots m$; $Y = \dots\dots\dots m$).....chiều dàim (mô tả chi tiết các địa hình, địa vật, sông, suối... mà đoạn ranh giới gặp)

Đoạn 3: từ điểm đặc trưng số ... đến điểm đặc trưng số.... ($X = \dots\dots\dots m$; $Y = \dots\dots\dots m$)..... chiều dài m (mô tả chi tiết các địa hình, địa vật, sông, suối... mà đoạn ranh giới gặp)

Đoạn: từ điểm đặc trưng số, ranh giới m đến điểm đặc trưng số..... (mô tả chi tiết các địa hình, địa vật, sông, suối... mà đoạn ranh giới gặp)

Bản mô tả được làm tại tổng số đoạn mô tả....; tổng chiều dài ...m.

Đại diện
Đơn vị tư vấn
 (Ký tên, đóng dấu)

Đại diện chủ rừng
 (Ký tên, đóng dấu – nếu có)

Đại diện
Sở Nông nghiệp và Môi trường
 (Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BẢNG TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM ĐẶC TRƯNG
TRÊN ĐƯỜNG PHÂN ĐỊNH RANH GIỚI RỪNG

Tên chủ rừng: xã (tên xã); tỉnh (tên tỉnh)

STT điểm	Tọa độ (m)		Xã	Chủ rừng liền kề (nếu có)
	Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
....				

Đại diện
Đơn vị tư vấn
 (Ký tên, đóng dấu)

Đại diện chủ rừng
 (Ký tên, đóng dấu – nếu có)

Đại diện
Sở Nông nghiệp và Môi trường
 (Ký tên, đóng dấu)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Thuộc khu rừng:

O

Vị trí mốc, bảng có tọa độ địa lý theo hệ quy chiếu VN 2000, kinh tuyến trực.....

Tọa độ	Độ, phút, giây	m	Ghi chú
Vĩ độ		 m	
Kinh độ		 m	

Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BẢNG TỔNG HỢP TỌA ĐỘ VỊ TRÍ MỐC, BẢNG

Tên chủ rừng: xã (tên xã); tỉnh (tên tỉnh)

STT mốc	Tọa độ (m)		Tọa độ (độ, phút, giây)		Xã	Ghi chú
	Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)	Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		
1						
2						
3						
4						
5						
6						
.						
.						
.						

Đại diện
Đơn vị tư vấn
 (Ký tên, đóng dấu)

Đại diện chủ rừng
 (Ký tên, đóng dấu – nếu có)

Đại diện
Sở Nông nghiệp và Môi trường
 (Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XI

DANH MỤC HỒ SƠ THANH TOÁN TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ (Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Hồ sơ thanh toán tiền trồng rừng thay thế cho Tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế

- a) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế;
- b) Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trồng rừng thay thế của chủ đầu tư và hồ sơ kèm theo;
- c) Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình trồng rừng thay thế do cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);
- d) Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa Tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế và nhà thầu (quyết toán A - B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; hóa đơn và các tài liệu khác theo thỏa thuận liên quan đến thực hiện trồng rừng thay thế (trường hợp thanh toán kinh phí trồng rừng thay thế); Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có) trong trường hợp tạm ứng kinh phí.
- đ) Giấy đề nghị chuyển tiền trồng rừng thay thế của Tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế.

2. Hồ sơ thanh toán tiền trồng rừng thay thế cho chủ đầu tư hỗ trợ trồng rừng sản xuất

- a) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế;
- b) Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ trồng rừng;
- c) Quyết định cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí, thiết kế, dự toán (nếu có)
- đ) Biên bản nghiệm thu trồng rừng (trường hợp thanh toán kinh phí)
- d) Giấy đề nghị chuyển tiền của Chủ đầu tư;
- e) Danh sách tài khoản của các hộ gia đình, cá nhân nhận hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn;

Phụ lục XII
CÁC MẪU VỀ TRỒNG RỪNG THAY THẾ
KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
(Kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Văn bản đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế
Mẫu số 03	Phương án trồng rừng thay thế
Mẫu số 04	Đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế
Mẫu số 05	Bản cam kết nộp tiền trồng rừng thay thế
Mẫu số 06	Kế hoạch trồng rừng thay thế
Mẫu số 07	Bản cam kết về hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn
Mẫu số 08	Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn
Mẫu số 09	Báo cáo kết quả trồng rừng thay thế năm.... của Sở Nông nghiệp và Môi trường
Mẫu số 10	Báo cáo kết quả thu, chi tiền trồng rừng thay thế năm..... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng

Mẫu số 01

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN
ĐƠN VỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /....
V/v đăng ký tiếp nhận kinh phí
trồng rừng thay thế

....., ngày tháng năm.....

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày...../6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, tỉnh..../tên đơn vị rà soát quỹ đất đảm bảo tiêu chí để trồng rừng thay thế và có nhu cầu trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích cần trồng rừng thay thế:..... ha, trong đó:

- Trồng rừng đặc dụng.....

- Trồng rừng phòng hộ.....

- Trồng rừng sản xuất.....

2. Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh/của đơn vị: đồng/ha (Quyết định số:..../QĐ-.... ngày ... tháng ... năm).

3. Tổng kinh phí dự kiến:..... tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu Kế hoạch trồng rừng thay thế kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố/tên đơn vị đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét điều chuyển kinh phí từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tỉnh..../tên đơn vị bố trí trồng rừng thay thế./.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: ...

Phụ biểu: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM ...

(Kèm theo Văn bản số:/... ngày..... tháng năm của UBND tỉnh, thành phố
...../tên đơn vị)

[illegible]

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN.....
-----CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận nộp tiền
trồng rừng thay thế diện tích rừng
chuyển sang mục đích khác

Kính gửi:.....

Tên chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Quyết định..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, cụ thể:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:... ha,
2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng (rừng tự nhiên, rừng trồng):.....

Do không có điều kiện tổ chức trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.....(1).... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh...(2)..... xem xét, quyết định để...(1)... được nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định.

...(1)... kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, quyết định./.

CHỦ DỰ ÁN

(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

Trong đó:

....(1).... Tên chủ dự án

.....(2)..... UBND tỉnh nơi chủ dự án chuyển
mục đích sử dụng rừng

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG

.....

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ DỰ ÁN CÓ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Khái quát về tên Chủ dự án, lĩnh vực hoạt động,.....)

III. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Tên dự án:

2. Diện tích rừng dự kiến chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác

TT	Đơn vị hành chính (xã)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Diện tích rừng CMĐSD	
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1			...			
...			...			
Tổng			...	...	...	...

IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Diện tích đất trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng: thuộc lô..... khoảnh..., tiểu khu.... xã..... tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

2. Kế hoạch trồng rừng thay thế: Xác định loài cây, mật độ, phương thức trồng, chăm sóc theo quy định về các biện pháp lâm sinh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Loài cây trồng.....

- Mật độ.....

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....

- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....

- Xây dựng đường băng cản lửa (km).....

- Mức đầu tư/ha theo đơn giá do UBND cấp tỉnh quyết định (triệu đồng):.....

- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....

V. KIẾN NGHỊ

.....

CHỦ DỰ ÁN

(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

-

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận nộ tiền
trồng rừng thay thế diện tích rừng
chuyên sang mục đích khác về Quỹ
Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, tỉnh.... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận đề nghị nộ tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam cụ thể như sau:

1. Thông tin dự án phải trồng rừng thay thế:

- Tên dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:
- Diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:
- Loại rừng chuyển đổi:
- Diện tích rừng phải trồng rừng thay thế:

2. Kết quả rà soát và lý do không còn quỹ đất của tỉnh để trồng rừng thay thế:

2.1. Kết quả rà soát:

- Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng/ diện tích có rừng:
- Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng phòng hộ/ diện tích có rừng:
- Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng sản xuất/ diện tích có rừng:
- Quỹ đất có thể trồng rừng thay thế theo các đối tượng quy định tại điểm a khoản

2 Điều 21 Thông tư này.

2.2. Lý do địa phương không bố trí quỹ đất trồng rừng thay thế:

3. Đề xuất kiến nghị.

Do trên địa bàn tỉnh không còn quỹ đất trồng rừng thay thế. UBND tỉnh/thành phố đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận nộ tiền trồng rừng thay thế của để đơn vị có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.

...(1)... kính đề nghị Quý Bộ xem xét, quyết định./.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH

(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

Trong đó:

....(1).... Tên chủ dự án

....(2).... UBND tỉnh nơi chủ dự án chuyển
mục đích sử dụng rừng

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BẢN CAM KẾT

Về nộp tiền trồng rừng thay thế

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

Tên dự án:.....

Đại diện theo pháp luật của chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm,..... (tên chủ dự án) cam kết thực hiện các nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:.....

2. Loại rừng:

- Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

- Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng):

3. Tổng diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:.....

II. NỘI DUNG CAM KẾT

..... (tên Chủ dự án) cam kết thực hiện các nội dung như sau:

1. Thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố(nơi nộp hồ sơ).

2. Thực hiện nộp đầy đủ số tiền chênh lệch theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, sau khi có thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (nơi nộp hồ sơ), đảm bảo theo đúng thời gian, quy định.

Nếu vi phạm cam kết, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày tháng năm.....

Đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /KH-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ

I. CĂN CỨ, CƠ SỞ

.....

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích
2. Yêu cầu

III. THÔNG TIN CHUNG VỀ DIỆN TÍCH PHẢI TRỒNG RỪNG THAY THẾ

Tổng hợp thông tin chung về tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (cụ thể thông tin về chủ dự án, diện tích theo loại rừng tự nhiên, rừng trồng); diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế; thời gian nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh:

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Diện tích trồng rừng thay thế:
 - a) Diện tích trồng:
 - b) Địa điểm:
 - c) Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....
 - d) Thời gian và tiến độ thực hiện: xác định cụ thể thời gian, tiến độ tổ chức trồng rừng trong thời vụ trồng rừng kế tiếp.
2. Đơn vị/chủ đầu tư thực hiện:
3. Dự kiến kinh phí thực hiện:
 - Dự kiến kinh phí thực hiện theo tiến độ; giao cho các chủ đầu tư/đơn vị thực hiện.
 - Nguồn vốn thực hiện:

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Giao nhiệm vụ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh; chủ đầu tư trồng rừng thay thế; các đơn vị có liên quan.

Nơi nhận:

-

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Phụ biểu: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM ...

(Kèm theo Kế hoạch số:/... ngày..... tháng năm của UBND tỉnh, thành phố
...../tên đơn vị)

STT	Tên đơn vị/chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng cộng (ha)	Diện tích trồng thay thế (ha)				Kinh phí dự kiến (đồng)	Thời gian thực hiện
				Trồng rừng đặc dụng	Trồng rừng phòng hộ	Trồng rừng sản xuất	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn		
1									
2									
3									
4									
...									
		Tổng							

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm ...

BẢN CAM KẾT
Về hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn

Kính gửi:

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh: Giới tính:.....

Quê quán.....Dân tộc:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Số CCCD:..... Ngày cấp: Nơi cấp:.....

Điện thoại liên hệ:

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Diện tích, loài cây và vị trí trồng rừng

- Diện tích:.....ha; loài cây:.....

- Vị trí: Tiểu khu....., Khoản....., Lô.....

2. Cam kết

Tôi cam kết trồng rừng gỗ lớn và thực hiện khai thác gỗ rừng sau 10 năm tuổi trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất được giao cho hộ gia đình.

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm.....

Người làm cam kết

(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT GỖ LỚN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn, bản	Dân tộc	Diện tích hỗ trợ trồng rừng (ha)				Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)						Ghi chú
				Diện tích (ha)	Vị trí			Tổng	Năm trồng	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm ...	
					Tiểu khu	Khoảnh	Lô							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Tổng cộng													
1	Xã....													
	Nguyễn Văn A													
														
2	Xã....													
														

Người lập biểu

Ngày tháng năm 20....
Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC.....

....., ngày.....tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM.....

Kính gửi:.....

Thực hiện kế hoạch năm....

Thực hiện quy định về trồng rừng thay thế tại Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh..... báo cáo kết quả trồng rừng thay thế năm.... như sau:

1. Tổ chức triển khai các quy định về trồng rừng thay thế trên địa bàn

- Ban hành và tham mưu ban hành các văn bản có liên quan đến trồng rừng thay thế;

- Chỉ đạo, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, chỉ đạo của nhà nước về trồng rừng thay thế.

- Kiểm tra, giám sát trồng rừng thay thế.

2. Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế

- Tổng số dự án chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh là.... dự án với tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác là... ha, Trong đó:

+ Rừng trồng..... ha;

+ Rừng tự nhiên:.... ha.

+ Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế là.... ha.

+ Tổng diện tích đã trồng, nộp tiền..... ha

a. Các chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế

Tổng số phương án trồng rừng đã phê duyệt:.... phương án.

Diện tích rừng trồng thay thế theo các phương án đã được phê duyệt.... ha

Diện tích đã trồng....., đạt.... % so diện tích rừng trồng thay thế theo các phương án đã được phê duyệt

Diện tích chưa thực hiện....., còn..... % so diện tích rừng trồng thay thế theo các phương án đã được phê duyệt

b. Các chủ dự án nộp tiền trồng rừng thay thế

Tổng số tiền trồng rừng thay thế phải nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh... triệu đồng, trong đó:

- Tổng số tiền trồng rừng thay thế của..... chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.... là... triệu đồng. Đạt..... %

- Tổng số tiền trồng rừng thay thế của..... chủ dự án còn phải nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh... là... triệu đồng. Đạt.... %

3. Kết quả giải ngân tiền trồng rừng thay thế:

- Tổng số tiền đã giải ngân cho các dự án trồng rừng thay thế là.... triệu đồng, trong đó:

+ Trồng rừng đặc dụng.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %

+ Trồng rừng phòng hộ.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %

+ Trồng rừng sản xuất.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %

+ Chuyển về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam:..... triệu đồng, tương ứng với.... ha rừng trồng thay thế.

- Tổng số tiền còn phải giải ngân để thực hiện công tác quyết toán dự án trồng rừng thay thế và chăm sóc rừng trồng thay thế đã trồng là:.... triệu đồng.

- Tổng số tiền chưa chi là... triệu đồng.

4. Tồn tại, hạn chế:

5. Nguyên nhân:

- Nguyên nhân chủ quan

- Nguyên nhân khách quan

6. Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ THU, CHI TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM.....

Kính gửi:.....

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng...(1)... báo cáo kết quả thu, chi tiền trồng rừng thay thế năm.... như sau:

1. Kết quả thu tiền trồng rừng thay thế

- Tổng số tiền trồng rừng thay thế Quỹ tiếp nhận trong năm:..... tỷ đồng, trong đó

+ Các chủ dự án nộp:..... tỷ đồng (chi tiết từng chủ dự án nộp)

+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam chuyển về:..... tỷ đồng.

- Lũy kế số tiền trồng rừng thay thế Quỹ tiếp nhận từ khi hoạt động đến thời điểm báo cáo:..... tỷ đồng.

2. Kết quả giải ngân tiền trồng rừng thay thế.

- Tổng số tiền Quỹ giải ngân trong năm:..... tỷ đồng, trong đó

+ Số tiền giải ngân cho hoạt động trồng và chăm sóc rừng năm thứ nhất:..... tỷ đồng. (chi tiết từng chủ đầu tư)

+ Số tiền giải ngân cho hoạt động chăm sóc rừng từ năm thứ 2 trở đi:..... tỷ đồng. (chi tiết từng chủ đầu tư)

- Tổng số tiền Quỹ đã giải ngân từ khi hoạt động đến thời điểm báo cáo:..... tỷ đồng. (chi tiết từng chủ đầu tư)

- Số tiền Quỹ còn phải giải ngân trong các năm tiếp theo:..... tỷ đồng. (chi tiết từng chủ đầu tư)

3. Tồn tại, hạn chế:

4. Nguyên nhân:

5. Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ và tên, đóng dấu)